số 176

TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 35$00 — 6 tháng 18$00 — 3 tháng 9$00

MỤC LỤC

* Từ sách vỡ lòng đến sách giáo-dục trẻ — *Hoa-Bằng*
* Tùy hứng — *Đông-Hồ*
* Bà chúa lấy chồng, ông hoàng lấy vợ — *Hoàng-thiếu-Sơn*
* Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (LXXXII) — *Ưng-Hòe*
* Việt nam văn học sử (II) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Đại Nam dật sự (LIV) — *Ưng-Hòe*
* Ba người thợ cần mẫn (IX) — *Lê-Thanh*
* Hai tháng ở gò *Óc-Eo* (V) — *Biệt-lam Trần-huy-Bá*
* Mấy lời phê bình văn Lọc — *Kiều-thanh-Quế*
* Từ minh-tinh của Phan-lương-Khê đến thần-chủ của Bùi-hữu-Nghĩa (II) — *Lê-thọ-Xuân*
* Những ông Nghè triều Lê (CIII) — *Nguyễn-văn-Tố*
* An tư (tiểu thuyết XXIII) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

0$70

196 → 212

TỪ SÁCH VỠ LÒNG ĐẾN SÁCH GIÁO-DỤC TRẺ

HOA-BẰNG

Bắt đầu từ kỳ này, tôi muốn theo chút sở kiến thiển cận, nói đến những sách quốc-văn có *liên-quan* với nhi đồng. Chỉ *liên-quan* thôi, chứ không phải hết thảy những văn-phẩm ở đó nói đến ấy đều hoàn toàn lấy nhi đồng làm đối tượng dùng khoa-học mà nghiên-cứu nhi-đồng một cách triệt-để rồi dựa theo những kết quả do sự khảo-sát đã bái được đó mà đề khởi những phương pháp giáo-dục cho thích-nghi với nhi-đồng.

Khi viết liên-tục bài này vì sự tây ngăn trong khi nhặt-lượm tài liệu nên tôi không tiện xếp theo thứ tự trước sau, nhưng chỉ chia ra từng loại cho dễ nhận xét.

Loại sách trẻ vỡ lòng

Cuốn *Tam tự kinh* tuy không còn thích hợp với nhi-đồng ở thời đại giấy tây bút sắt nữa, song nó có ảnh-hưởng rất sâu đến cuốn *Lên sáu* của thi sĩ Tản-Đà.

Phỏng theo văn-thể của *Tam-tự-kinh*, ông Tản-Đà làm cho nhi-đồng cuốn học vấn và tập đọc quốc ngữ. Tác-giả đề ngoài bìa cuốn *Lên sáu* ấy mấy câu này :

« Sách quốc ngữ,
Chữ nước ta
Con cái nhà
Đều phải học. »

Sau những chữ cái a, b, c, đến vần bằng, vần trắc, rồi đến phần tập đọc : Mỗi tiết bốn câu, mỗi câu 3 chữ, có vần bằng vần trắc xen nhau.

Nội-dung dẫu còn nhiều tiếng vì gò vần, vì bạn chữ đến nỗi phải viết quá rút hoặc quá cao, khó cho hạng trẻ lên sáu hiểu biết, nhưng tác-giả cũng đã mở được một con đường mới về loại sách vỡ lòng cho trẻ, trong khi người mình đã rời bỏ cuốn *Tam-tự-kinh*, đang ngơ-ngác trên đường « quốc-học ».

Đến quyển *Lên tám* (1) tác-giả Tản-Đà đề ngoài bìa :

« Sách thơ quốc ngữ,
Câu năm chữ ;
Giai gái tám tuổi,
Học nên giữ. »

Nội dung sách ; tác-giả có ý trau-giồi « luân thường, đạo đức » cho nhi-đồng :

« Luân thường ta phải hiểu,
Làm người ấy là đạo.
Ta học đạo làm người,
Mở đầu nên biết hiếu »

Ở gần cuối sách, tác-giả dạy đến mấy môn địa dư, lịch-sử :

« Bao kỳ đất nước nhà,
Hai-nhăm triệu dân ta
Giang sơn cùng máu mủ.
Quanh quẩn gần không xa ».

Tiếc rằng tác-giả đã quá chú-trọng thơ ca, đi lạc vào lối giáo-giục chủ quan của người xưa, nên dùng nhiều những danh-từ quá trừu-tượng, quá « văn chương » khiến trẻ tám tuổi khó lòng hiểu được những tiếng như « luân thường », « đạo », « hiếu »... và những danh-từ bóng bẩy như « giang sơn », « máu mủ »,v.v.

Dẫu vậy, mấy cuốn tập đọc quốc-ngữ ấy của Tản-Đà cũng tạm gọi « được việc » cho sự dạy trẻ học vỡ lòng tiếng mẹ đẻ, khi chưa có sách khác thích-hợp hơn.

Đề xen vào giữa hai cuốn *Lên sáu* và *Lên tám* của thi-sĩ họ Nguyễn, nhà in Tản-Đà có in ra một cuốn sách, nhan là *Lên bảy* (2). Cũng theo cái lối đặt câu có vần như những sách *Lên sáu* và *Lên tám*, cuốn *Lên bảy* này, mỗi câu bốn chữ, cũng dạy những yếu-lược về luân lý và sử-ký. v.v...

« Cha mẹ nuôi con,
Cho con đi học ;
Con phải biết ơn
Công trình khó nhọc
Học phải chịu khó,
Đừng có biếng lười,
Trước có chăm học,
Sau mới nên người... »

---

1) Năm 1928, sách này được in lại lần thứ sáu. Đến năm 1944, thư xã Đắc-lộ có in lại và vẽ rất đẹp.

2) Xin lỗi không nhớ tên tác-giả vì khi viết bài không sẵn cuốn này trong tay.

Loại sách giáo dục trẻ

Về loại này, xin kể cả những sách dịch của ngoại-quốc.

Năm 1930, ông Sử-Đình-Tử ở báo *Tiếng-Dân*, Huế, có dịch ra quốc-ngữ cuốn *Gia-đình giáo dục*, nguyên văn chữ hán của Qua-Đằng-Vân, chia làm hai quyển: thượng và hạ, tất cả có 16 chương, đại-đề: *Mẹ đối với trẻ con, nên biết những đều (điều) gì?* (quyển hạ, tr. 4 — 9), *Cách đối-đãi với trẻ con nhỏ và trẻ con đã trọng có khác nhau* (q. hạ, tr. 11 — 13), *Dự bị cách tự lập cho trẻ-con* (q. h. tr. 15—18), *Những đều (điều) có quan-hệ về tâm thần trẻ-con* (q. hạ, tr. 19 — 31), *Những tánh-nết xấu mà trẻ con dễ phạm đến* (q. hạ, tr. 32 — 37), *Tội ác của trẻ con tự đâm ra* (q. hạ, tr. 38 — 41), *Thưởng và phạt* (q. hạ, tr. 42 — 51), v. v.

Khi dịch cuốn *G. Đ. G. D.* ấy, ông Sử-Đình-Tử có viết *Tựa rằng*: «*Sống trong xã-hội, ai lại không có con cháu? Có con cháu ai lại không muốn cho chúng nó ngày sau nên người? Gia-Đình Giáo-Dục là một cái phương-pháp dạy cho con cháu nên người, gia-đình tức là trường học, con em tức là học trò, mà phụ-huynh chính là ông thầy giáo v. v.*»

Khác với cuốn *G. Đ. G. D.* trên đây thiên về đức-dục cho nhi-đồng, cuốn *Muốn khỏe* của Đào Văn-Khang do nhà Mai-Lĩnh xuất bản năm 1941 thì chuyên-chú về thể dục cho trẻ.

Ở «Lời nói đầu», ông Đào Văn-Khang có viết «*Phỏng theo phương-pháp Paul Serviet, tôi châm trước (chước) ít nhiều cho hợp trình-độ luyện-tập của trẻ em nước ta.*

«*Sách chia làm hai phần:*

1 — Phần thể dục luyện tập thân thể trẻ em từ 1 đến 15 tuổi, cho trẻ trở nên khang cường.

2 — Phần giải-trí có những trò chơi bổ ích cho giác quan, óc quan-sát sự suy nghĩ và sự lanh-lẹ...»

Nay ta thử ngó sơ hai phần ấy:

Phần thứ nhất soạn-giả nói về *thể-dục với trẻ em*. Sau khi đã nêu lên những lý do «cần tập» (tr. 7 8 và những phương-pháp luyện-tập thể thao từng tuổi trẻ (tr. 9 — 64), soạn giả có đề cập: *Trình-độ luyện tập (tr. 61-68)*,

(Xem tiếp trang 23)

ĐÊM LIÊU TRAI

II

... Những đấng tài hoa,
Thác là thần phách, còn là tinh anh.

Nhớ thương, ngập nẻo sầu Cô quạnh.
Xa lắm, tiền thân tự kiếp nào.
Đêm ấy, đều đều mưa đêm giọt,
Ngàn thông rơi tiếng, nước lao xao.
Mắt ngừng vơ vẩn trên tờ sách.
Sửa lại trầm cho khói bốc cao,
Lửa nến run run mờ bóng chữ,
Lách mình khe cửa, gió len vào.
Mát luồng hơi thoảng hương xiêm áo,
Ngát lịm mùi thơm tóc trái-đào.
Vàng ngọc tiếng khua rung khẽ khẽ,
Nhìn quanh, lòng rộn ý nao nao.
Gió im, ánh lửa bừng tìm nến,
Cúi mặt, giai nhân chúm chím chào.
Đợi mãi, nghìn xưa lời hẹn ước,
Đường về, không một bóng trăng sao.
Rủ mưa bụi bám trên mình lụa,
Màn gió, rèm sương ngỏ đón rào.
Băng giá ngoài kia, ôi! lạnh lẽo,
Đây là hương suối chắt thơ đào.
Đôi bàn tay ẻ đôi tay ấm,
Suối mắt tình cho uống khát khao.
Hồng hạnh thơm bừng gò má nóng,
Khơi nguồn thông cảm phút lao-đao.
Ngày thơ, thuyền ghé bờ Ân-ái,
Bóng đợi, hình mong, duyên ước-ao.
Đã gặp rồi đây mùa Tưởng mộng,
Men lòng say ngọt Ý bồ đào.

***

Yêu đương, đâu phải chờ Non biển,
Khăng khít cần chi đến Tất-giao,
Một sợi tóc tơ huyền đã buộc,
Nghìn năm người Thực với Chiêm bao

ĐỒNG-HỒ ngâm-thảo

Hôn nhân, tình ái của vua chúa (1)

Bà Chúa lấy chồng Ông Hoàng lấy vợ

Ai có thể làm khách giường động của nơi lầu vàng, gác tía ? — Những tấn bi-kịch trong lịch-sử các cuộc tuyển phu — Quyền-lợi của một ông Phò. — Hôi-môn của các Công-chúa — Nghi thức trang-nghiêm, cổ-kính khi cử-hành lục lễ — Bà Chúa chỉ được thấy bóng bạn trăm năm một khi màn đã đóng thuyền — Tối tân-hôn, chính tay vợ chồng một vị Hoàng-thân giải chiếc chiếu đầu tiên trên giường ông Phò bà Chúa — « Nhạc bát-âm đã nổi, Lệnh-chúa dời gót sen khỏi nhà vàng » — Rước vợ lên kiệu, phải xả vợ ba xả — Lễ bố mẹ chồng, bố mẹ chồng phải lễ giả — Các hoàng-đệ, hoàng tử xuất phủ và nạp phủ thiếp — Một buổi chiều hè trong Thiệu-phương-viên hay là mối lương-duyên của hai vương tước.

HOÀNG-THIẾU-SƠN

Mỗi lần một bà Chúa đến tuổi đôi tám, Hoàng-đế xuống chỉ sắc cho Lại-bộ và Binh-bộ đại-thần lập danh-sách con cháu các công-thần văn võ, tùng-nhì-phẩm dĩ-thượng chưa có vợ là những kẻ có thể được chọn làm bạn trăm năm với Công chúa. Hoàng-đế lại xuống chỉ sắc một Hoàng-thân làm Chủ-hôn, một ấu-quan thuộc Hoàng-tộc tòng-sự tại Tôn-nhân-phủ làm Chiếu liệu để lo-liệu, sắp đặt việc hạ-giá (2) của Công-chúa. Theo lệ thường hai vị Chủ-hôn và Chiếu-liệu phải là những kẻ may mắn, đầy đủ trong việc gia-đình, nghĩa là phải thuận-hòa với vợ, lại đông con cái.

Những cậu ấm con cháu công-thần muốn được dự kê tên tuổi vào danh-sách tuyển-phu đều phải thỏa-thuận những điều kiện sau này :

1°) Không thuộc về Hoàng tộc (hiện số người trong Hoàng tộc, kể cả Tôn thất lẫn Hoàng-phái có đến gần vạn người) ;

2°) Phải là con hay cháu những công-thần hàm tùng-nhì phẩm dĩ-thượng ;

3°) Phải vô bệnh tật và dung-mạo đoan-trang ;

4°) Ít nhất là phải mười sáu tuổi.

Số con, cháu công-thần dự cuộc tuyển-phu của một Công-chúa bao giờ cũng khá-đông, thường thường cũng đến độ mười lăm người. Nhiều khi hai anh em ruột một nhà lại cạnh tranh nhau bắn một bình tước,

Dưới triều Tự-đức có một cuộc tuyển-phu náo-nhiệt có một không hai trong lịch-sử. Năm 1848, đức Thiệu-Trị thăng-hà, triều-đình phải cư-tang ba năm, bao nhiêu lễ nhạc trong thời-gian ấy phải bãi bỏ cả. Đức Minh-Mạng thăng-hà năm 1840 lại để lại nhiều Hoàng-nữ chưa chồng. Năm 1851, Triều-đình và Hoàng-gia mãn-tang, thì số Công-chúa chưa nên gia-thất, con hai vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị còn lại đến ba mươi người. Trong số, lắm bà đã lớn tuổi, cũng lắm bà không được điểm-lệ về nhan-sắc. Con cháu các công-thần nhiều người lo phải giao-duyên cùng những công-chúa ấy liền vội-vã lánh mình khỏi chốn kinh-đô khi nghe sắc chỉ mở cuộc tuyển-phu cho ba mươi Hoàng-nữ. Số các cậu ấm con nhà còn lại rất ít, nên Triều-đình phải tuyển lựa đến con cháu các võ-quan tùng-tam-phẩm dĩ-thượng. Tôn-nhân-phủ phải chọn cho mỗi bà chúa năm người, nhưng đáng lẽ phải đệ trình danh-sách lên ngự-lãm để Hoàng-đế chọn lựa hiền-tế, người ta đã nhờ ngay đến các Công-chúa, mỗi người phải tự chọn lấy bạn trăm năm bằng cách bốc thăm. Tên năm người « ứng-thí » Phò-mã bỏ vào một cái túi, mỗi bà Chúa phải

(Xem tiếp trang 17)

(1) *Dịch một bài diễn văn bằng tiếng Pháp đọc ngày 31-3-1943 tại giảng đường trường trung học Albert Sarraut tại Hanoi xem từ số Tri Tân*

(2) *Công Chúa lấy chồng gọi là « hạ giá » như người thường đến gọi là « xuất giá »*

Tài liệu để đính chính những bài văn cổ

Ông-hoè NGUYỄN-VAN-TỐ

CXXXV. — Kim Văn Kiều
(*bài nối*)

Từ câu « Cành khuya trướng gấm rủ thao, dưới đèn tỏ rạng mà đào thêm xuân » trở xuống, bản chữ nho chép như sau này:

Kim-Trọng thấy mọi người đã ra khỏi động phòng, bèn khêu lại ngọn đèn. Nhìn kỹ Thúy-Kiều, mắt đen lóng-lánh, má đỏ hồng-hồng, như ngọn đèn lồng, như hoa thược-dược, như hoa đào gặp mưa xuân. Trong khi « tình lại gặp tình », (bốn chữ này của cụ Tiên-điền, vì bên chữ nho hơi tục), Kim-Trọng tham-mê sắc-dục. Không ngờ Thúy-Kiều vẫn ân-ái như keo sơn, nhưng nói đến giao-hoan, thì cự-tuyệt. Kim-Trọng nài-ép mãi, Thúy-Kiều nói thẳng rằng: « Cái thân thiếp lúc này là cái thân đã tàn, đáng chết đã lâu mới phải, vì chàng lấy cái tình yêu « cách-ngoại » (cũng như đặc-biệt) mà đãi thiếp, cho nên thiếp phải nuốt sự xỉ-nhục để theo chàng. Nếu không có chuyện tình-dục, thì thiếp còn có thể mặt dầy mà trông thấy quân-tử; bằng như bắt-buộc lấy thiếp làm vui, thế là nhục thiếp, chứ không phải yêu thiếp; thế là kẻ thù của thiếp, thiếp còn cảm tình gì với chàng! Còn như việc giao-hoan, việc tự-tục về sau, đã có em thiếp hầu thừa, hạ tất lấy cái thân bạc-mệnh này làm quan-bệ! Vả lại, cái lòng trinh-tiết của thiếp, chỉ còn có một chút này, nếu chàng lại đem nốt một chút này mà làm ô nhục, thì thiếp chỉ có việc tan xương nát thịt, chứ không dám nâng khăn sửa túi nữa ». Kim Trọng nghe lấy làm kinh dị nói rằng: « Hiền-thê không phải là con gái chính là một người trong đám anh hùng hào-kiệt. Nay hiền thê đã tự dãi mình vào hạ hệ, phụ nghĩa xưa, thì Kim-Trọng này còn dám yêu cầu gì nữa? » Thúy-Kiều đứng dậy sửa lại y-phục, cúi xuống lạy Kim-Trọng mà nói rằng: « Tạ ơn tri-kỷ ». Kim-Trọng liền bước xuống giường đỡ Thúy Kiều mà nói rằng: « Hiền-thê chớ nên trịnh trọng quá như thế ». Hai người nói chuyện, rất là vui vẻ. Lại gọi thị-nữ đem rượu ra đó ẩm trong khi vui chuyện, Kim Trọng nhắc đến: « Khi mới gặp nàng, một khúc hồ cầm, đến nay còn vẳng-vẳng bên tai. Bây giờ gặp nhau, lại đạo một cung xem thế nào ». Vừa nói vừa gọi thị đồng, đem hồ cầm đến, đưa lại Thúy-Kiều. Thúy-Kiều tay đỡ lấy đàn, thở dài nói rằng: « Ngày xưa thiếp đam mê thứ đàn này, không ngờ bị lầm đến ngày nay. Nay được gặp chàng, mới biết tiếng đàn này là tiếng ác (ác-thanh), mà hồi thì đã muộn rồi. Nhưng lúc này gặp nhau, là người cũ, nên vì người cũ đạo một cung ». Miệng vừa nói, tay vừa đạo, theo tay là tiếng đàn, trong lòng là cung đàn, chuyển thành một khúc êm-đềm vui-vẻ, như nắng mùa xuân, như hoa đang nở, như mặt giăng sáng, như chim yến bay, tai nghe ôn nghĩ, linh-thần say sưa. Kim-Trọng nghe tiếng đàn, tâm-thần khoái-xướng, buột miệng khen rằng: « Cùng một tiếng đàn, xưa sao khổ-sở, nay sao vui-vầy? Chẳng là đến ngày khổ tận cam lai », Thúy-Kiều gẩy xong, nói rằng: « Chàng có quan chức, thiếp đi theo xin giữ quan châm, thì từ nay về sau không thể có tiếng đàn này nữ ». Kim-Trọng nói: « Kỹ đã đến thế, sao nỡ vong tình » Thúy-Kiều nói: « Chàng không quên thiếp, thiếp xin lấy thú khác làm vui », Nói xong, liền sai thị-nữ đem nghiên-bút ra, Kiều cầm bút viết mười bài thơ bằng chữ nho, xin dịch ra quốc-ngữ như sau này:

« 1. — Nhớ xưa khi thấy chàng quân-tử, không ngờ cỗ ngày nay; mới biết tình nhi nữ, tức là tình nhi-nữ.

« 2 — Khi mới gặp chàng trăm việc thuận-theo, chỉ không cùng chàng chăn gối, sợ trong khi vui vầy, phóng-đãng thành dâm dục.

« 3. — Tuần này đã gửi cùng chàng, lẽ nào lại đổi ra người khác? Chỉ vì sinh không gặp thời, đứng hoàng-thiên cướp mất lòng trinh vì chữ hiếu.

« 4. — Bán mình để cứu cha, đã cứu được cha thì thân mình tự khí, nếu thân này chết đi lúc ấy, thế là chỉ biết tiết, chứ không biết nghĩa.

(*Xem tiếp trang 17*)

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

Số 2

Ưng-hoè NGUYỄN-VĂN-TO

Quyển *Việt nam văn-học sử-yếu* của ông Dương quảng Hàm in vào bộ « Trung-học Việt-văn giáo-khoa thư » của nha Học chính, thì đủ biết cái giá trị như thế nào.

Vì là sách học, nên cần phải bàn với tác-giả về những chỗ không rõ nghĩa hoặc không đúng nghĩa.

Thiên thứ nhất nói về « Văn-chương bình-dân », tức tục-ngữ ca dao, là văn truyền khẩu.

Ông Hàm cắt nghĩa tục-ngữ, ngạn-ngữ « là những câu nói gọn-ghẽ và có ý nghĩa lưu-hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi » (tr. 6). Ông phân biệt với thành-ngữ « là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập-thành sẵn, ta có thể mượn để diễn-đạt một ý-tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn » (tr. 9)

Thiết tưởng chia ra như thế, thì hơi vụn vặt, hơi nát nghĩa, vì tục-ngữ hay thành-ngữ cũng là « do nhiều tiếng ghép lại », mà *Việt-nam tự-điển* thì cắt nghĩa tục-ngữ là « *câu thành-ngữ* của người ta thường nói », thành-ngữ là « câu nói mà người ta dùng quen ». Từ-điển tàu như *Từ-nguyên* (tập dậu, tr. 46) giải nghĩa « ngạn » là tục-ngữ (lời nói do tập tục hóa ra), là truyền ngôn (lời nói do đời xưa truyền lại), nên sách *Đại-học* có chữ « cổ ngạn ». Còn « thành ngữ » *Từ-nguyên* (tập dần, tr. 66) giải nghĩa là cổ-ngữ (lời nói từ đời xưa) Cứ như thế, thì ngạn-ngữ, tục-ngữ, thành-ngữ đều là một

Tuy ông Hàm có phân biệt « sự khác nhau của tục-ngữ và thành-ngữ » là « tục-ngữ tự nó phải có một ý-nghĩa đầy-đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì », giảng như thế còn thiếu vì có nhiều câu, như câu « Cha nào con ấy », và câu « Đông có mây tây có sao », thì có ý gì là răn bảo đâu ? » ; thành-ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc tả một trạng thái gì cho có mầu-mẽ » (tr. 9). Nhưng thực ra cũng là « tục-ngữ » cả ; tôi tưởng nên giảng phương-ngôn, tục-ngữ, ngạn-ngữ, là thành-ngữ, tức là câu nói thường lưu-hành trong dân gian. Còn những câu phải nói thêm mới đủ nghĩa, như câu « đi sớm về trưa », « có ngăn có nắp », « con cà con kê », v.v., nếu không muốn gọi là « tục-ngữ », thì nên gọi bằng tên khác, như « văn-liệu » chẳng hạn, — chứ không nên gọi là « thành-ngữ », vì theo tự-vị ta và tự-vị tàu, « thành-ngữ » cũng như « tục ngữ », là những câu nói thường dùng trong xã-hội.

Ông Hàm nói « những câu vốn là tục-ngữ, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác-đáng, lời nó gọn-ghẽ, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại mà truyền tới bây giờ, đến nay ta không biết tác-giả là ai nữa » (tr. 6—7). Tôi tưởng nên chữa câu «...*chắc* cũng do *một* người phát ra trước tiên » làm « có lẽ cũng do một người hay vài người phát ra trước tiên », vì thực ra chẳng có chứng-cớ gì chắc-chắn cả ; đến ngay sách chép những câu phương-ngôn, tục-ngữ, cũng nhiều câu mỗi quyển một khác, như câu «nước đổ đầu vịt», có quyển chép «nước đổ lá khoai», có chỗ lại chép «nước đổ lá môn» ; câu « già kén kẹn non » có quyển chép là « già kén hẹn non »... người này truyền đến người khác, mỗi người sai đi một tí, huống chi là lúc đầu, thì lấy gì làm chắc?

Về « ý-nghĩa các câu tục-ngữ », ông Hàm nói có câu « dạy khôn dạy ngoan », rồi thì dẫn câu « gửi lời thì nói, gửi gói thì mở... » (tr. 8) tôi tưởng câu ấy chưa phải là dạy khôn : « gửi lời thì nói » ở thời xưa hay thời nay, đều phải cả, tuy lắm khi cũng phải nhâm-chước ; còn bốn chữ « gửi gói thì mở » ở thời xưa thì được mà ở thời nay lại không thể được.

Ông Hàm kết luận một câu rằng : « Nền luân-lý trong tục-ngữ là một nền luân-lý bình-thường, tuy không có tính cách cao-siêu, nhưng cũng đủ khiến cho người ta thành một người lương-thiện và không đến nỗi khờ dại để người khác lường gạt được », (tr. 8). Đến trang sau tức trang 9, ông lại nói : « Những câu này là do những điều kinh-nghiệm của cổ-nhân đã chung-đúc lại, nhờ đấy mà người dân vô-học cũng có một cái tri-thức thông-thường để làm-ăn và cư-sử ở đời ». Thiết tưởng không cần phải nói đi nói lại như thế.

Những tên làng thuộc đại-lý Hà-nội, ông đều chép là « tỉnh Hà-đông », như chỗ chú dưới trang 8,

(*Xem tiếp trang 20*)

ĐẠI NAM ĐẠT SỰ

Số 54

Ứng-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

XXXIII. — Lý-Công-Uẩn (*bài nối*).

Nước Nam ta bắt đầu nhất-thống từ đời Ngô vương Quyền (939-965), Đinh Tiên-hoàng (968-979) và Lê Đại-hành (980-1005). Hai nhà Đinh Lê tôn-sùng Phật-giáo, đến đời Lý, thì ông tổ (tức Công-Uẩn) sinh trưởng ở thiền-gia (chữ phạm là dhyâna), nên lòng sùng-thượng có vẻ tăng hơn nhiều. Ngay năm mới làm vua (1010) đã xây dựng các chùa-chiền ở trong thành Thăng-long, và khắp trong nước có chùa nào hư-hỏng đổ nát cho chữa lại hết. Cùng năm ấy, cho nhân-dân thi làm sư, trích ra 1680 lạng bạc ở kho đúc một quả chuông lớn để ở chùa Đại-giáo (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư*, q. 2, tờ 4 b). Năm 1014, phát 210 lạng vàng ở kho để đúc chuông ở chùa Hưng-thiên. Lại phát 800 lạng bạc để đúc hai quả chuông treo ở chùa Thắng-nghiêm và Ngũ-phượng-tinh-lâu. Cùng năm ấy tăng-thống ở hữu-nhai (con đường phía hữu) thành Thăng-long) là Thẩm-ván Uyển xin lập giới-trường (trường dạy các sư) ở chùa Vạn-tuế, để cho tăng-đồ thụ-giới (đến học): Công-Uẩn chuẩn y lời tâu (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư*, q. 2, tờ 7 a). Đến năm 1016, lại thi lấy hơn một nghìn người ở Kinh-sư làm tăng-đạo. Dựng hai chùa Thiên-quang, Thiên-đức và đúc bốn pho tượng Thiên-đế (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư*, q. 2, tờ 7 b). Năm 1019, lại thi nhân-dân trong nước làm sư (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2, tờ 7 b). Năm 1023, ban chiếu cho các sư viết Kinh *Tam-tạng* (Tripitaka) để ở tạng Đại-hưng. Đến tháng chín năm 1024, dựng chùa Chân giáo ở trong thành Thăng-long, sai sư tụng kinh, để thỉnh-thánh tới xem (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư*, q. 2, tờ 9 b). Tháng hai năm 1015, sư chùa Tô-thánh, huyện Thái bình, dâng một cái hộp đựng di-cốt của Phật, gọi là « xá-lỵ bảo-hàm ».

Ngoài việc xây-dựng sửa-chữa chùa-chiền, tô tượng đúc chuông, Lý Công-Uẩn còn săn-sóc, đến việc làm các cung-điện, như điện Hàm-quang ở bên sông Phú-lương (tức Nhị hà), để thỉnh-thoảng ra chơi ngoạn-thưởng việc ấy vào khoảng tháng năm năm 1011; *Khâm-định, Việt-sử*, q 2, tờ 13 b). Đến tháng tư năm 1012 trùng tu hai điện Long-an và Long-thụy (hai điện này dựng năm 1010). Năm ấy lại dựng cung Long-đức ở ngoài thành cho thái-tử Phật-mã. Công-Uẩn nghĩ rằng thái-tử ở trong thâm-cung thì chưa biết việc dân, cho nên làm cung ở ngoài thành, là muốn cho thái tử trông xét những tình u-ẩn của dân gian (*Khâm-định Việt-sử*, q. 2, tờ 14 a).

Năm 1014, (tháng mười), sai khởi công đắp thành đất ở xung quanh kinh-đô Thăng long. Đổi phủ Ứng-thiên làm Nam-kinh (nay là phủ Ứng-hoà) (*Đại-Việt sử ký, toàn-thư*, q. 2, tờ 7 a). Năm 1019, dựng thái-miếu ở làng Thiên-đức (*Khâm-định Việt-sử*, q. 2, tờ 20 b). Nguyên năm 1010 dời Kinh-đô về Thăng long, dựng điện Kiền-nguyên làm sở thị triều (tức nơi các quan vào chầu vua để bàn các công việc). Năm 1017, điện Kiền-nguyên bị sét đánh (chữ nho là Kiền-nguyên-điện chấn): Công-Uẩn sai dời sở thị triều sang Đông-điện, tức điện Tập-hiền. Đến năm 1020, Đông-điện lại bị sét đánh phải dời sở thị-triều sang Tây-điện, tức điện Giang vũ. Rồi làm ba điện ở đấy, mỗi điện phía trước để con cháu, hai điện phía sau để thỉnh-cung (*Khâm-định Việt sử*, q. 2, tờ 22 b). Năm 1024, sửa lại kinh-thành Thăng-long, đắp từ năm 1010 (*Khâm-định Việt-sử*, q. 2, tờ 24 a).

Khi Lý Công-Uẩn mới lên ngôi năm 1010, có truy tôn cha mẹ, lập hoàng hậu và thái-tử, bài trước đã nói. Từ năm 1011 trở đi có những việc tôn phong như sau này:

Năm thứ ba hiệu Thuận thiên (1012) phong thái tử là Phật mã làm Khai thiên-vương, cho ở cung Long-đức. Đến tháng sáu năm sau (1013) phong hoàng tử Bồ làm Khai-quốc-vương, cho ở phủ Trường yên, tức là kinh-đô Hoa lư cũ. Tháng giêng năm thứ sáu hiệu Thuận-thiên (1015) phong Trịnh-văn-Tú làm thiếu sư (nhất phẩm). Cùng tháng ấy Nghĩa-tín hầu là Đào-cam-Mộc mất, được truy tặng thái-sư, tước Á vương. Đến hai năm thứ bảy hiệu Thuận thiên (1016), lại lập ba hoàng-hậu, là: Tá quốc, Lập-nguyên và Lập-giáo. *Khâm-định Việt sử*, q. 2, tờ 19 a, có mục *Cẩn án* rằng: « Ngô sử chép: Lý thái-tổ trước lập sáu

hoàng-hậu, thì bà Lập-giáo là đầu, xe-đi và thực-sức khác hẳn, đến đây lại lập ba hoàng-hậu, thì ba Lập-giáo ở sau, điều này chắc là sử chép lầm lẫn, hãy để đợi xét ».

Cứ như thế, thì không biết rõ trong đời Lý Công Uẩn có bao nhiêu hoàng-hậu tất cả.

Năm thứ tám hiệu thuận-thiên (1017) phong Trần-văn-Tả làm thái-phó.

Đến tháng hai năm thứ chín hiệu thuận-thiên (1018), mới truy tôn tổ-tỷ (bà) làm hậu và tên thụy, về việc này sử thần Ngô-sĩ Liên chê rằng: Lý Công Uẩn làm vua đã chín năm mới truy tôn đến tổ-tỷ, thế là lỗi về chậm-trễ (*Đại-Việt-sử-ký-toàn-thư*, q. 2, tờ 8 a). Sử Khâm-định cẩn-án rằng: Thế-thứ đời trước của Lý-thái-Tổ đều không rõ tên gì hiện gì, ở đây sách chép tổ tỷ (bà) mà không thấy chép tổ-khảo (ông). Ngô thì Sĩ bảo tổ-tỷ đây là mẹ thái hậu, không lấy gì làm bằng-cứ (*Khâm-định Việt sử*, q 2, tờ 200).

Tháng mười năm ấy (1018) phong hoàng-tử Lực làm Đông-chính-vương. Tháng giêng năm thứ mười bảy hiệu Thuận-thiên (1026) sửa lại ngọc-điệp là gia phả của nhà vua (*Đại Việt sử-ký toàn thư* q. 2, tờ 10 a).

Tháng bảy năm 1012 cho nhân dân bơi thuyền thi ở sông Phù-Lương (tức Nhị-hà Công Uẩn ngự ở điện Hàm-quang ở bến đò) để xem. Sau thà hề, suốt đời Lý, năm nào cứ đến tháng bảy cũng có cuộc thi bơi thuyền (*Khâm định Việt-sử*, q 2, tờ 14b). Tháng hai năm tân dậu (1021) lấy ngày dần (tức sinh-nhật) làm tiết thiên-thành, kết tục làm núi, gọi là « Vạn-thọ Nam-sơn », để ở ngoài cửa Quảng-phúc (tức cửa tây), trên núi làm nhiều những hình chim bay thú chạy rất là kỳ-quái, lại sai người bắt chước tiếng cầm thú để làm vui và ban yến cho quần-thần (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2. tờ 9 a) Đến tháng hai năm sau (1022) gặp tiết thiên thành Công Uẩn sợ rằng lấy trúc làm núi, thì nhân-dân khó nhọc, mới bỏ việc làm núi chỉ ban yến cho các quan mà thôi (*Khâm-định Việt sử*, q. 2, tờ 23 a).

Năm 1011 nước Chiêm-thành dâng sư tử (?) Năm 1014, châu Hoan (Nghệ an) dâng kỳ-lân (?). Năm 1012, trong chuồng ngựa của Lý Công-Uẩn có con ngựa trắng, hễ sắp có việc phải đi, thì con ngựa ấy hét lên mấy tiếng; quả nhiên có việc phải đi, nên gọi là « bạch-lông thần-mã » (*Đại-Việt sử ký toàn-thư*, q. 2 tờ 6 a).

Tháng chạp năm ấy (1012), trên phiến đá dẫy núi đông-nam (không rõ núi nào) thấy có « dấu-thần (?) thần tích dài và rộng mỗi bề thước ta, sâu một tấc (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư* q 2, tờ 5a).

Năm 1016, nước ta động đất (địa-chấn), bái vọng các danh-sơn. Công Uẩn nhân đi xem xét núi sông, vừa đến bến đò Cổ sở, trông thấy tử khí nổi, sông trong lòng rất độ g ến thần, rót rượu, khấn rằng: « Tôi xem vùng này sơn kỳ thủy tú, nếu có nhân kiệt người gỏi địa linh (đất thiêng), thì nhận lòng minh hưởng của trẫm ». Đêm ấy mộng thấy người lạ đến cúi đầu hai lạy nói rằng: « Tôi vốn là người làng này, họ Lý tên là Phục-Man, làm tướng võ giúp vua Nam-đế nhà Tiền-Lý được tiếng là trung-liệt, cho giữ hai dẫy núi sông Đỗ-động và Đường-lâm, bọn di-lão không dám xâm phạm ngoài biên, một vùng được yên ổn. Đến khi mất, Thượng-đế khen là trung-trực, lại sắc cho giữ chức cũ, cho nên phàm những mọi-rợ vào cướp, tôi đều hãm-trở cả. Nay may gặp Bệ-hạ thương tôi giữ chức đã lâu... » Rồi thong-thả đọc bài thơ rằng: « Thiên hạ tao mông muội, trung-thần nặc tính-danh, trung thiên minh nhật nguyệt, thực bất kiến kỳ hình », nghĩa là « Thiên hạ gặp loạn-lạc, trung-thần giấu họ tên, mặt giời mặt giăng tỏ rạng giữa giời ai chẳng thấy rõ hình dáng ». Công-Uẩn thức dậy nói lại với ngự-sử đại-phu là Lương-nhâm-Văn, Văn tâu rằng: Cứ câu thơ ấy thì ý thần muốn lập tượng. Bèn sai người trong châu dựng đền tạc tượng y như trong mộng, để bốn mùa thờ cúng, (*Đại việt sử-ký toàn-thư*, q. 2, tờ 7 b).

Năm 1027, tháng sáu đại-hạn.

Tháng hai năm thứ mười chín hiệu Thuận-thiên (1028), Lý Công-Uẩn trong người không được như thường. Mồng một tháng ba là ngày bính-thân, có nhật thực. Đến ngày mậu-tuất (mồng ba) Công-Uẩn mất ở điện Long-an, quần-thần đến cung Long-đức, rước thái-tử phụng di-chiếu lên ngôi hoàng-đế. Công Uẩn làm vua được mười chín năm (1009-1028) thọ năm mươi nhăm tuổi (974-1028).

Các nhà làm sử chữ nho có bình-phẩm Lý Công-Uẩn. Sử-thần Lê-Tung, tức Dương Bang-Bản, nói trong bài tổng-luận như sau này: « Lý Thái-tổ nhân khi Lê Ngoạn-triều thất-đức, hiệp điềm lành ở-

lời sấm, ứng theo mệnh giời, thuận theo lòng người, nhân thời-cơ, mở vận nước, có độ-lượng khoan-nhân, có qui-mô rộng-rãi, dời kinh-đô, đắp thành-quách, kính giời, thương dân, tha cho thuế ruộng, đặt lệ đóng góp, Bắc nam giao-hiếu, trong nước thái-bình. Song có một đều là không học, chưa chấn-chỉnh đạo nho, thành ra tăng ni hết nửa dân-gian, chùa chiền khắp trong thiên-hạ, không phải đạo sáng nghiệp « thủy-thống », dựng ra cơ-nghiệp, truyền lại đời sau (*Đại-việt sử-ký tiền biên*, tổng-luận, tờ 29 a).

Ngự-chế Việt-sử Tổng-vịnh (q. 1, tờ 24 b) có bài thơ vịnh Lý Công-Uẩn rằng: « Thập bất tử thành tuy hữu sấm, « Hòa đao mộc lạc khởi vô tâm ? « Nhược phi Vạn-Hạnh khuynh thành ngữ, Thùy biện đương niên nhất khốc thậm ? » Nghĩa là : Tuy có chữ sấm nổi bà Lý lên, nhưng cũng không phải vô tâm về họ Lê mất. Nếu không có lời khuynh thành (tỏ lòng thực) của sư Vạn-Hạnh, thì ai biết tiếng khóc năm ấy là sâu-xa ? »

Cụ Nguyễn-đình-Tuân, nguyên đốc-học Hà-đông, là tác giả quyển *Đại-Việt sử-ký cải-lương*, có bài bàn về Lý-Công-Uẩn rằng: « Lý thái-tổ (tức Công-Uẩn) được nước, không phải khổ về giáo-mác như Đinh-Bộ Lĩnh (dẹp mười hai sứ-quân), không mang tiếng như Lê-Đại-Hành tư-thông với Dương-thái-hậu, khoan-thai thong-thả mà lấy được nước; thế là lòng dân theo về người có đức. Sau khi lên ngôi, định thuế-lệ, sửa ngạch binh, thế là rõ-ràng nội-chính; hai lần sang sính nhà Tống, dẹp yên giặc cỏ trong nước và mọi-rợ ngoài biên, thế là ngoại-trị vẻ-vang; mấy lần tha thuế ruộng, là tỏ lòng thương dân mật-thiết; bỏ việc làm núi trúc, là đức kiệm-ước đã tỏ rằng. Duy có việc xin kinh *Tam-tạng*, và dựng

Thống-chế Pétain đã nói :

Hỡi quốc dân Pháp, các người hãy làm biểu lộ tinh thần của giống nòi bằng lời nói, cử chỉ, cách làm việc tài sáng kiến và chí phát minh..

chùa thờ sư, là chỗ kém » (*Đại-Việt sử-ký cải-lương*, bản sao của trường Bác-cổ, số A 1146, q. 2, tờ 8 b).

Chê như thế, có lẽ không được xác-đáng. Nước nào cũng thế, gặp buổi giao-thời, thường sinh ra tranh cướp, mất cả lòng nhân-đạo, nên phải có một tôn-giáo để dạy dân, và giữ lấy tinh tốt nước ta hồi bấy giờ mới tự-trị được hơn nửa thế-kỷ, mà đã trải qua bốn họ làm vua, là Ngô, Đinh, Lê, và Lý, dân-trí chưa được mở-mang, trong nước còn loạn lạc đã được bao nhiêu thái-bình mà học ? Năm 1007 Lê-Long-Đĩnh sai người sang Tàu xin cửu *kinh* (đạo Nho) và kinh *Đại-tạng* (đạo Phật). Đời Đinh phong tăng-thống làm đại-sư, đời Lê cũng cho tăng-đạo dự phẩm trật triều đình, và thường sai sư ra ứng tiếp sứ Tàu, như sư Tuân có những bài thơ rất hay còn truyền tụng. Cứ như vậy, sư về hồi bấy giờ cũng như hàng văn về sau : các gởi trong nước, duy có sư là thông chữ nho; thì dân làm sư cũng như thì người biết chữ. Lại còn một lẽ nữa: Lý-Công-Uẩn là con nhà sư; tất có lòng tôn-sùng Phật giáo.

Bởi vậy, sai người sang Tàu xin kinh. Đạo phật chủ từ bi, người đã mất lòng nhân-đạo, phải lấy lòng từ-bi mà pay mới vãn hồi được. Hoặc có người cho việc xây dựng sửa-chữa chùa-chiền là hại dân, nhưng trong sử không thấy chép dân ta oán về việc ấy, mà chính Công-Uẩn lại là người thường dân hơn hết, chắc những việc xây dựng sửa-chữa này không tổn hại gì đến dân.

Về việc chia nước làm hai mươi bốn lộ, đổi châu Hoan châu Ái làm trại, và định rõ thuế lệ, có người bàn rằng : « Lý Thái-tổ đối với hai việc ấy, thực là người biết đạo dựng nước. Ở ! Không chia ra từng khu từng vực, thì bờ cõi không phân-minh; không định rõ ngạch thuế, thì quốc-dụng (cần dùng trong nước) lấy vào đâu ? Một nước lớn như nước ta, mà Đinh, Lê chỉ chia làm mười đạo, khu vực hành-chính như thế thì rộng quá, rộng thì không khắp nổi, mà cũng không tiện trông nom, cho nên chia làm hai mươi bốn lộ, để việc quản dân trong mỗi lộ, mới có thể kiểm cố nổi. Vả lại, trong một nước, không phải một người độc đoán nổi : giúp đỡ các việc, thì phải có quan-lại; hộ vệ nước nhà, thì phải có binh lính. Những quan-lại ấy, binh lính ấy, không thể nhịn đói mà làm việc công được : quan phải có bổng, quân phải có lương, đó là lẽ tất-nhiên. Hai nhà Đinh, Lê, không định rõ thuế-lệ thì không biết lấy gì mà nuôi quan và lính ? Lý Thái-tổ khi mới được nước, liền đặt ra sáu bậc thuế, thật là theo được ý tốt của cổ-nhân. Nhà Lý truyền đời được lâu xa hơn nhà Đinh nhà Lê, là vì quy-mô khoa-sáng của Công-Uẩn cũng sâu xa hơn nhà Đinh nhà Lê » (*Đại-Việt sử ký cải-lương* q. 2, tờ 4o và 5a).

Về việc thân hành quyết ngục và việc tha thuế ruộng, có người chê rằng : « Lý Tuân-tổ nhân sau

(*Xem tiếp trang 16*)

BA NGƯỜI THỢ CẦN MẪN

Số 9

LÊ-THANH

«...Như vậy thì ta đối với quốc văn cũng chớ nên thất vọng. Từ nay đến 20, 30 năm nữa, nếu thấy văn quốc ngữ khó lý tấn tới thời quả là tiếng An-nam mình đành bỏ vào cái địa vị đào thải rồi, khô ¢ còn mong mỏi gì nữa. Bấy giờ chỉ nên ngậm đắng nuốt cay mà lại cứ cắm đầu đi học mượn tiếng nhờ xưa. Nhưng mà từ nay đến đây, ta nên cố công cùng sức mà tập luyện cái tiếng quốc-âm của ta, xem có thể thành quốc-văn được không? »...

Lời lẽ thật là thiết tha tỏ một lòng nhiệt thành đối với quốc-văn.

Trên ta đã điểm qua.

— Công việc giáo dục đầu bằng cách phổ thông tri thức.

Cổ động sự dùng chữ quốc ngữ làm phương tiện đó, nhất giáo dục dân an-nam trong bậc sơ học, (để tránh cho mình cái họa tây-hóa hoàn toàn như trước kia mình đã làu Tỏa)

— Gây một nền quốc học, không tây không tầu.

— Cổ động cho quốc văn thành một văn chương chính thức có thể sinh tồn ở thế giới bên những văn chương khác.

Ta đã biết những kết quả của ba công việc trên, còn công việc thứ tư — quan hệ nhất — cái kết quả ấy không kém phần rực rỡ.

Nam phong là tạp chí đầu tiên đã nhập tịch cho văn-chương ta hầu hết các loại văn-chương : tiểu thuyết, kịch, luận thuyết, phê bình.

Chắc có người bảo rằng trước khi Nam phong ra đời, không nói gì các nhà nho ta đọc tiểu thuyết của Tàu, khoảng năm 1907-1917, người Nam ta đã dịch *Tam-quốc chí*, *Thủy-hử*... Với cái vị-trí của mình trong cõi học Á-đông, những tiểu thuyết dịch ấy đã được coi như là của văn-chương Việt-nam vậy. Vẫn biết rằng người mình đọc tiểu thuyết tàu đã lâu, nhưng thiết tưởng giá người mình có đọc những tiểu thuyết ấy trong một thế kỷ nữa cái ảnh hưởng của nó cũng không đáng kể. Phải chờ khi đọc tiểu thuyết của Thái-tây, xem cách viết tiểu-thuyết của Thái-tây, người mình mới nảy ra cái ý viết theo thể những tiểu thuyết ấy.

Trên Nam-phong, bắt đầu ta thấy chủ nhiệm nó dịch những truyện của Vigny, sau thấy đăng những truyện ngắn dưới đề mục *tiểu thuyết mới*, tựa như cách đây đam bảy năm ta đăng thơ của ta dưới đề mục: *thơ mới* vậy.

Đọc những « *Truyện ông Lý Chấm* », « *Truyện cô Chiêu nhi* » ta nhận thấy rằng những *tiểu thuyết mới* ấy tuy còn lòng thông những cái « đuôi » trung-hoa, *nhưng* đã có nhiều cái mới từ cách hành văn cho đến cách kết cấu. Những tiểu thuyết mới là cái mầm của những *Quả đưa đỏ*, *Kim anh lệ-sử* và cả cái vườn tiểu-thuyết của ta sau này.

Về kịch, ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch những tác-phẩm của Molière, ngày 25 tháng tư năm 1920 diễn vở *Bệnh tưởng*, báo Nam-phong cũng dự một phần lớn vào đấy. Không nói gì việc tập bạn kịch, sự luyện tập, khi đã diễn song, ông Phạm-Quỳnh đã viết một bài đài để biểu dương buổi diễn và ủng hộ cho thể văn kịch để có tuổi nhập tịch trong văn chương ta. Sau có bao nhiêu người đứng về phái phản đối, cho rằng lối diễn kịch của Thái tây có hại cho thuần phong mỹ tục của ta báo Nam-phong cũng dám nhận việc giảng giải cho mọi người hiểu rằng cái thuyết của phái ấy trước kia đã có nhiều người nói đến, nhưng không bao giờ đứng vững được.

Sau này văn kịch được phong phú, một phần cũng nhờ cái tạp chí ấy.

Về văn phê-bình cũng vậy, xét những bài « phê bình sách mới », « bình luận về văn học », văn phê-bình mới được gọi là một thể văn chương được đặt ngang hàng với những thể văn khác.

Lại việc làm giàu tiếng Việt nam. Tạp-chí này, như đã nói là một bách khoa tạp-chí, khi viết về một khoa học nào, từ khoa học rất cao như triết-lý, từ ngữ học mới mẻ như khoa học thuần túy, cho đến những khoa chuyên môn như kinh tế-học, y học... từ trước đến nay ta làm gì đã có chữ mà dùng. Thành ra tìm, để hiểu những ý nghĩa, tư tưởng không khó bằng tìm chữ để giải những ý nghĩa, tư tưởng ấy. Công,

việc của người cầm bút lúc bấy giờ tựu trung ở sự tìm những tiếng mới dù bằng cách nào để dùng làm phương tiện truyền bá cái học.

Đã đọc Nam phong ai cũng nhớ cái mục «tự vựng» ở dưới mỗi trang, — và sau này khi Nam phong tùng thư ra đời, sau ở mỗi tập sách cũng có mục tự vựng, cắt nghĩa rõ ràng các danh từ mới, và dịch ra tiếng Pháp. Ta có thể đoán rằng mỗi khi người viết gặp một danh từ bằng tiếng Pháp hoặc một tiếng ngoại quốc nào, biết rằng bây giờ không còn là lúc dùng một câu dài bằng tiếng An-nam để giải cái nghĩa chứa đựng trong danh từ, mà cần phải tìm một danh-từ tương đương bằng tiếng việt hoặc hán việt.

Nếu ngày nay ta dở Nam-phong, nếu ta tò mò đem những tiếng mà tạp chí ấy đã dịch hoặc sáng tác chắc là nhiều lắm. Trong một cuốn truyện văn chương ông Đào duy Anh, tác giả những bộ từ điển có tiếng của ta, có cho tôi biết rằng cái mục tự-vựng đã giúp sự học của ông rất nhiều và có lẽ chính những trang giảng nghĩa danh-từ mới ấy là cái mầm những từ điển của ông. Khi ông soạn bộ Hán Việt từ-điển ông cũng đã cho nhặt hết cả những tiếng Hán-việt hoặc mới hoặc cũ coi như đã nhập tịch hẳn văn-chương Việt-nam, để vào từ điển của ông.

Nhưng quan trọng nhất có lẽ là cái công của Nam-phong trong việc đẽo gọt cho quốc-văn thành một nền văn chương minh bạch và chính-xác.

Từ bao nhiêu thế-kỷ ta chịu ảnh hưởng của văn Tàu, trước khi cái tinh thần thức tỉnh của văn chương Âu tây đủ sức để bắt lại cái tinh thần văn chương Tàu, văn chương của ta vẫn còn rườm rà, sung quanh những tiếng chính còn dậm dịt những trần-thiết về hình ảnh và âm-thanh.

Dựa theo cách hành văn của Pháp — tôi nói dịch theo chứ không phải dịch như một số nhà văn ngày nay — ông Phạm Quỳnh đã tự tạo ra một lối hành văn vừa trang nghiêm vừa sáng sủa, không Tàu như trước cũng không tây như sau này. Cái văn ấy có thể gọi là cái văn kiểu mẫu của ta được,

Khi Nam phong còn đang thịnh, ở Hà-tiên dưới sự chủ trương của nhà thơ Đông-hồ, có một cái văn-phái gọi là Trí đức học-xã, chuyên luyện quốc-văn; nhà trường chỉ lấy Nam-phong làm sách giáo khoa và cũng dùng Nam-phong làm cơ-quan đăng-bài, trong khoảng mươi năm đã đào-tạo được bao nhiêu cây bút có giá-trị-những cây bút chính: Trúc-Hà, Mộng tuyết — ở Nam-kỳ ngày nay.

Tôi đã nói qua về cái địa vị của tạp chí Nam phong trong hai công việc giáo dục dân và tài bồi quốc văn. Thiết tưởng với bấy nhiêu cũng đáng để cho người sáng lập ra nó, và trong bao nhiêu lâu, đứng trách nhiệm về sự sinh tồn của nó, tự nhận lấy cái công của mình:

«Tôi vốn là một nhà làm văn, nhà học vấn. Cái chủ-nghĩa tôi phụng sự bấy lâu nay — kể cả trên dưới mười lăm năm trời; thật là đốc một lòng, chuyên một gạ — chính là cái chủ nghĩa quốc-gia, nhưng chỉ mới phụng sự về phương diện văn hóa, chưa hề chuyển đi sang phương diện chính-trị.

Tôi thiết nghĩ rằng muốn cho nước nhà được độc lập, thì phải gây lấy cái hồn độc lập cho quốc dân thì phải có khí cụ để truyền-truyền giáo-dục là ngôn ngữ văn tự trong nước. Bởi thế cho nên mười lăm năm nay, tôi không làm việc gì khác cả: chỉ chú-trọng tập tụy về một việc, là cổ động cho quốc-văn tài bồi cho quốc văn, gây dựng cho quốc-văn thành một nền văn chương đích đáng, có thể dùng làm cái lợi khí để truyền bá văn minh trong nước. *Các bạn đồng chí trong Nam ngoài Bắc cũng đã công-nhận cho cái công phu ấy không phải là vô ích.*

(Trả lời bài cảnh-cáo học-phiệt của Phan khôi tiên sinh — Phạm-Quỳnh — Trích Phụ nữ tân văn)

Ngày nay ông Phạm Quỳnh là một nhà chính-trị và hình như ông lý dị hẳn với văn-chương, nhưng giả ông có tưởng-ở, ngồi trọng cái tháp-ngà *Hoa đường* dưới chân Núi ngự, bên gải sông Hương, nếu còn mắt tin vào vườn văn học, trông thấy cây nào cũng nang đầm lá rồ hoa, nghĩ đến việc gây mầm cuốc đất của ông ngày trước ông có thể vui sướng nhủ thầm: đó là một phần cái công mười lăm năm của ta. Cái vui sướng ấy cờ lẽ là cái phần thưởng đích đáng nhất của ông.

(Còn nữa)

LÊ-THÁNH

Lữ-ký

HAI THÁNG Ở GÒ ÓC-EO

HAY LÀ CÂU CHUYỆN ĐI ĐÀO VÀNG

Số 5

của Biệt-lam TRẦN HUY BA

Trong những đồ vật đã tìm thấy, phần nhiều thuộc mỹ-thuật tương-tự của xứ Iran. Theo như người ta đã biết, từ hồi thế-kỷ thứ tư, có một ông vua người giống Iran đã cai trị xứ Phù-nam. Trong các đồ tìm được có một đồng tiền đồng La-mã trổ hình đầu người, và đề tên nổi ở chung-quanh là: *Antonin le Pieur* lại có cả *niên hiệu 152*.

Vả lại, thời thế-kỷ thứ ba, đã có người La-mã tới ở tỉnh Poru-dichéry xứ Ấn-độ, và theo các sử sách nhà Hán có ghi, tới năm 166, ông Marc Aurèle đã sứ-bộ nước Tàu.

Vậy ta có thể đoán rằng: những người La-mã ấy đã có đi qua xứ Phù-nam mà để lại các đồ di-vật ấy chăng.

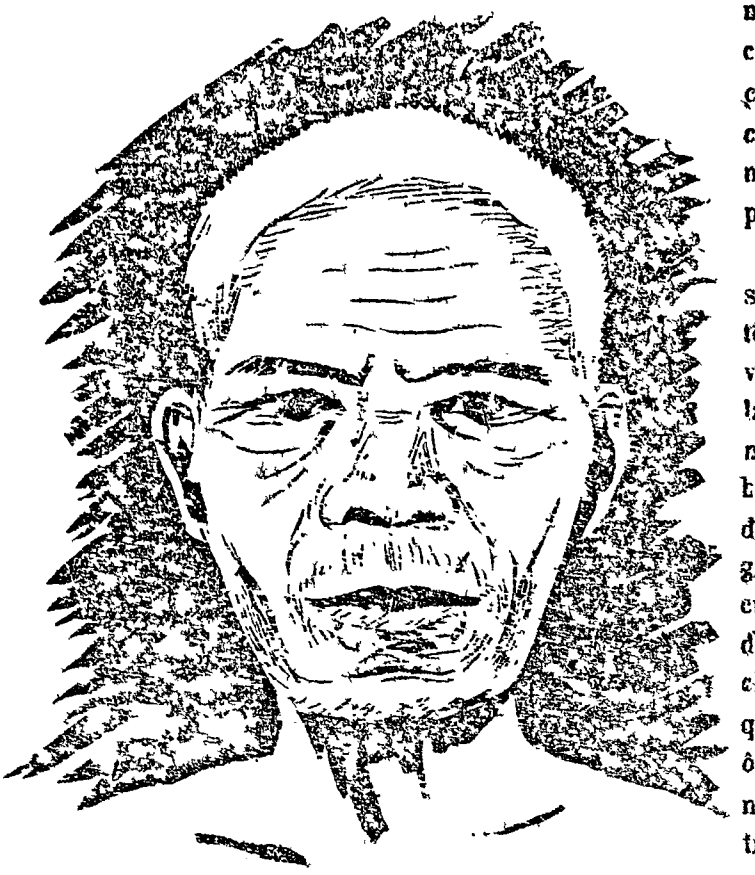

Mấy hôm đầu, tôi đã cùng ông chánh đoàn L.M. đi nhận xét từng khu, để lập việc đào tìm. Tôi, mặc áo ngắn, quần cộc, chăm-chăm đi trên đồng cỏ đến tận đầu gối, cỏ gà cứa nát cả vế đùi. Tôi lấy làm lạ là: rau muống ở cánh đồng này, mọc lên tự nhiên, có đến mấy trăm mẫu, tươi non xanh rờn, mà chẳng ai hái; giá ở Hà-nội thì một thứ rau này, mỗi lợi hằng năm có thể đã làm nên mấy tòa lâu đài lối mới! Kìa, lại một vùng kéo dài hàng mấy chục mẫu, toàn một thứ sen, nó cũng đã thấp nhô có hoa có nụ. Ôi, thực là «bát ngát sa trông» thực là «chân mây mặt đất một màu xanh xanh...»

Bắt đầu làm việc

Hôm nay 11 — II. Ông Chánh đoàn Phái-bộ họp các nhân-viên lại, rồi chia công việc. Về phần các anh trại-sinh, mỗi người một quyển sổ tay, trong ấy đã kẻ sẵn từng ô sâu, nông, dài, ngắn thế nào, khi đào được vật gì cứ thế mà biên vào. Một bút chì, một cái thước, một cái tẩy và một cái cập 10 người mỗi người coi một toán phu độ 5 người.

Hôm đó phải đi từ sáu giờ sáng, giời còn tối đen, phải đốt đuốc và thắp đèn. Buổi sáng lại thường nhiều sương mù, nên đã có một hôm chúng tôi đi lầm đường, mãi đến tám giờ mà chưa tới đích, cứ quanh-quẩn ở đám đồng cỏ mọc đến về chân, sương ướt cả quần áo; còn giầy thì ôi thôi, như người lội nước, nó nát mềm ra trông rất thiểu não.

Khi đến nơi làm, đã có sẵn gọi tên các phu, rồi lại chào cờ xong, bắt đầu vào cuốc. Coi chừng bọn phu bộ làm cũng vất vả lắm, vì đất rắn như sành, đào hết một lượt độ 20 phân, mới hơi dễ cuốc. Đến độ 11 giờ thì cho họ nghỉ dùng cơm chừng 20 phút, rồi lại làm cho đến một giờ chiều. Đến giờ, phải thu xếp các đồ đạc gửi

vào nhà viên Hương-ấp rồi chào cờ mà giải tán, ngày nào cũng thế, cứ chủ-nhật thì nghỉ. để cho phu lính tiền công. Nếu ai chăm chỉ, làm tốt, thì được thưởng hoặc sà-phòng hay bao diêm; họ lấy làm sung sướng lắm.

Trong đám phu làm, phần nhiều là người « đường thổ » có vẻ thực thà, hiền lành họ làm ở dưới yên thì nó buốt rức, nên phải cử động luôn. Rồi trong mình nóng quá, đâm ra đi kết, lại một bàn tay trái bị xưng vù không gập lại được. Thế là phải đi dưỡng-bệnh ở nhà-thương tỉnh-lỵ Long-xuyên trong 5, 6 ngày. Hai vế chân tôi lột tới hai lần da; từ đầu gối tới mu bàn chân, cứ lấy tay lột ra Tới khi kết liễu công việc, thì số người phải đi nằm nhà thương tăng lên đến con số 8. Cả ông chánh đoàn Phái-bộ, cũng không tránh khỏi, cũng phải đi nhà thương mất gần tuần lễ.

(*Còn nữa*)

Biệt-lam TRẦN-HUY-BA

bỏng nắng, người cứ bóng đen như pho tượng đồng dấn nước.

Tôi tiến-hành công việc được một tuần lễ, thì hai bắp chân vì bị nóng đốt, nổi đỏ lên như quả gấc chín, rồi tím bầm, hai chân không lê đi được nữa. Mà nếu cứ đứng từng mang. Từ đấy tôi mới phải sợ nề cái sức nóng ở cánh đồng Óc-eo. Hồi sau đi tới đó, tôi phải bó-buộc mà mặc quần áo dài. Sự đau yếu đó không phải riêng gì phần tôi, mà trong đám trại sinh đã hai người bị bệnh trước tôi rồi.

Dương-minh-Ấp

Chirurgien dentiste diplômé F.M.H.
8, Avenue Puginier gần vườn hoa cửa nam Hanoi

Chuyên trị chữa răng và miệng

MẤY LỐI PHÊ-BÌNH VĂN-HỌC

Tào Bách Xuyên làm sách Văn học khái luận *do Thượng vụ ấn quán phát hành, có một thiên nói về phê bình văn học, trong đó chúng tôi rút ra ít tài liệu lược thuật ra đây, dâng các bình giả trong xứ*

K. T. Q.

I. Nhân tập phê bình 因襲批評 (traditional critism)

Nhân tập phê bình lấy lối phê bình của Aristote làm pháp thức tiêu chuẩn. Aristote là thủy tổ của thể văn phê bình, có sách tên là *Thi học* (Poetics), là quyển sách phê bình cổ nhất. Về sau, các bình giả đều lấy sách ấy làm tiêu chuẩn cho lối phê bình văn học.

Theo *Thi học*, qui luật của văn học nhất thiết đều theo bi kịch Hy lạp: là dùng lối *tự sự thi* (epic) và theo *tam nhất luật* (three unities)

Pháp tắc đó, các bình giả lớp sau đều cho là bất khả di dịch. (Mãi đến sau thời kỳ văn nghệ phục hưng, các văn sĩ, bởi có óc khoáng đạt, tánh tình nhiệt liệt sức sáng tạo dồi dào, nên bất tuân các trói buộc của qui luật phê bình).

Nhưng thời ấy, các bình giả đều theo pháp tắc của Aristote, khiến văn học với phê bình khu biệt, lập thành thời đại hỗn độn của phê bình sử.

Theo R. G. Moulton, nhân-tập phê bình có 3 khuyết điểm:

1· Quên sự thống nhất của văn học;

2· Quên sự tiến bộ tự nhiên của văn học;

3· Do một phái mê tín, nguyên lý của phê bình, biến thành thiên kiến, bài-tố lối qui nạp của văn học.

Trước sự sáng-tác, phê bình là sự chỉ đạo. Nhân-tập phê bình lại không thích ứng với sự sáng tác. Thế nên mới có lối cận đại phê bình hưng khởi.

II. Cận đại phê bình 近代批評 (modern criticism).

Nhân-tập phê bình, như trên đã nói, lấy văn học Hy lạp làm tiêu chuẩn. Cận đại phê bình lấy văn học thế giới làm tiêu chuẩn.

Người xưa sở dĩ trọng hình-thức của văn học và qui luật trong phê bình là do chịu ảnh hưởng của văn học Hy-lạp.

Người đời nay chỉ trọng ở sự thống nhất và sự tiến hóa của văn học, một mặt tưởng có thể do văn học thế giới tìm ra nguyên lý phổ biến được, mặt khác lấy phương pháp chủ quan phê bình các tác phẩm đặc sắc.

Người trước trọng khách quan.

Người sau trọng chủ quan.

Bởi thế cho nên lối cận đại phê bình chỉ thích ứng với văn học cận đại mà thôi.

Lối cận đại phê bình, cũng như người đời nay, trọng sự thống nhất và sự tiến hóa của văn học, không thừa nhận những tác phẩm theo qui tắc và tiêu chuẩn khách quan.

Phương thức của cận đại phê bình cũng chia làm nhiều phép rất trọng yếu:

1· *Qui nạp phê bình* (inductive critism). — Giá trị của một tác phẩm tự nó lưu lộ ra, không đợi bình phán. Nhưng muốn nói rõ nội dung một tác phẩm, tưởng không phải chuyện dễ.

Qui nạp phê bình là ứng dụng phương pháp qui nạp trên khoa-học, lấy thái độ khách quan nghiên cứu tác phẩm, đi đến cái giải thuyết: *triển khai* (unfold), *chiếu minh* (illuminate). Thế rồi:

a) quán triệt chỗ trung tâm điểm của tác phẩm·

b) biện minh về sức mạnh của tác phẩm và về vẻ đẹp của tố-chất;

c) phân biệt *người* và *tác phẩm*; phân biệt sự trứ tác tạm thời với sự trứ tác vĩnh cửu;

d) lấy ý nghĩa của tác phẩm phát biểu ra, liệt thành phương thức;

e) nói rõ tác giả có ý thức hay không, có chịu chỉ đạo theo sự chi-phối của các ngành nghệ thuật và của các nguyên tắc đạo đức hay không.

2· *Phán đoán phê bình* (judical criticism) — Theo lối này, bình giả lấy sự *cố định* làm tiêu chuẩn. Phê bình tác phẩm kẻ khác, nhà phê bình nghiễm-

nhiên là một tài phán quan, xét coi tác phẩm thích hợp với trình độ quốc dân ra sao, bình phẩm chỗ cao thấp của giá trị và đem giá trị này so sánh với giá trị kia, để tuyên bố cái nào ưu, cái nào liệt, cái nào đặng, cái nào hỏng, lấy giá trị của tác phẩm cân xứng với giá trị của phê bình.

Lối phê bình này cần chịu hai điều kiện hạn chế:

a) không bỏ lối qui nạp phê bình, mà cũng không quên phán đoán;

b) Bình giả cần để ý đến sự biểu hiện trong lối phán đoán, chứ chẳng cần xét chân tướng của tác giả hoặc của tác phẩm, lấy tư tưởng và cảm tình riêng của mình mà phê bình.

Nhưng nếu chưa kinh nghiệm lối quy nạp, dễ lầm lạc trong sự phê bình nội dung tác phẩm lắm.

Cá tánh của các nhà phê bình không giống nhau. Sự phán đoán của họ cũng không đồng nhau. Như Shakespeare, Voltaire, Johnson, Pope, Addison ý kiến không giống nhau trong sự phê phán. Ông thì phê bình tùy theo sự biểu hiện; ông thì phê bình tùy theo chân tướng của tư tưởng nghệ thuật.

Thường hễ nói đến công dụng của phê bình văn học, thì chẳng ngoài hai việc *thuyết minh* và *phán đoán*. Mà trình tự của sự thuyết minh lại gồm ở sự phán đoán. Trước hết xét rõ về nội dung, nhiên hậu sẽ thấy được giá trị. Thuyết minh là điều quan trọng trong sự phán đoán.

Còn qui nạp là cơ sở của tất cả các lối phê bình. Nhưng chỉ dùng có lối qui nạp, chẳng làm thỏa mãn lòng người ta được đâu. Thế nên trẻ con nghe thuật chuyện cổ sự, thấy thích là khi nào nghe bình luận về sự có thật hay không của câu chuyện ấy. Và người đọc tân thư thấy thích ở chỗ cật vấn về sự ưu liệt của nội dung tác phẩm.

Nghiên cứu văn học, cần phải có sự phán đoán nó là một khuynh hướng phổ biến không thể không có được. Phải có sự phán đoán, nhiên hậu mới rõ được nội dung tác phẩm mà bình định giá trị tác phẩm.

Phán đoán và qui nạp, hai lối ấy, nếu biết dung hòa nhau, tất có thể đạt tới chỗ hoàn thiện.

Lối cận đại phê bình gồm có nhiều loại:

1) *Khoa học phê bình* (scientific criticism). Nhà phê bình Taine của nước Pháp chủ trương nghiên cứu văn học, nghệ thuật theo thuyết *chủng tộc, hoàn cảnh* và *thời đại*. Văn học và nghệ thuật lấy ba yếu tố ấy giám sát lẫn nhau mà cất đặt sự cao thấp của nghệ phẩm. Phê bình văn học và nghệ thuật cũng lấy ba yếu tố ấy làm nòng cốt. Dùng phương pháp khoa học quan sát, thấy rằng chỗ phát sanh của nghệ thuật với chỗ phát sanh của thực vật giống nhau. Thế nên nghiên cứu nghệ thuật, chẳng khá không dùng thực vật học mà quan sát. Mỹ học không phải không dùng phương pháp nghiên cứu thực vật học của người ta trong sự trứ tác. Taine dùng phương pháp khoa học phê bình nghệ thuật, nên gọi là khoa học phê bình.

Về chỗ đắc thất của khoa học phê bình, Saintsbury và Dowden sở kiến có chỗ đi đồng nhau. Theo Dowden, người ta công nhận của Taine hai điều sở đắc: a) khiến người đời hiểu rõ các thời đại văn học với đương thời, biết các thời đại với sản vật tinh thần có mật thiết quan hệ; b) khiến người đời biết căn cứ ở sự cộng hợp của Mỹ học, ở sự nặng nhẹ, khó dễ, thiện ác pha lẫn trong cảm tình mà phán đoán. Taine khiến người đời biết dùng thuyết *thời đại* vẽ lớn ra cái nội dung tinh thần, thực có công to. Còn chỗ khuyết điểm của Taine là khiến nhận thấy nghệ sĩ là một dụng cụ của thiên tài, khiến nhận thấy các chủng tộc các thời đại đều là món "cộng hữu" của nhân tánh (humanity). Taine rất chú ý đến cái địa phương tánh, cái thời đại tánh của nghệ thuật, đến cá tánh của tác giả và sự vĩnh cửu bất biến của nhân tánh. Phê bình, Taine cho đối tượng của tác phẩm và nghệ sĩ đều là sản vật của thời đại. Saintsbury cũng cho rằng lối phê bình của Taine trọng ngoại quan mà khinh nội quan: tìm hiểu tác giả và hoàn cảnh, tin ngưỡng của tác giả nhiều hơn xét rõ về ý vị của nội dung tác phẩm.

2) *Luân lý phê bình* (moral criticism) — Mối lầm to của thế kỷ XIX là căn cứ vào đạo đức, nghệ thuật, khoa học, cho người đời hòa hợp với tự nhiên, khiến cá nhân mất bản sắc, biến làm một bộ phận của tự nhiên. Saintsbury cho rằng Taine tự trói buộc trong vòng lý thuyết không từng thấy rõ người đời, xem sự nghiên cứu nghệ thuật ngang với sự nghiên cứu thực vật học và động

(Xem tiếp trang 19)

ĐẠI-NAM DẬT-SỰ

(Tiếp theo trang 9)

khi Lê Long-Đĩnh hà ngược, định làm trái lẽ : thân hành quyết đoán việc kiện tụng, và tha thuế ruộng cho dân, có thể gọi là lòng nhân hậu. Nhưng bảo là có chính-sách khoan-đại thì được, còn như bảo là có chính sách « văn-minh » thì chưa phải, vì nếu việc kiện nào cũng phải ông vua thân-hành quyết đoán, thì thật là vụn vặt, cho nên kinh Thư có câu « các lời nói, các việc ngục, văn-vương chẳng nghe biết », không những là không thể biết đến, mà chính ra cũng không nên biết nữa. Có ruộng thì có thuế, là phép sẵn của đế-vương đời trước, vì thuế là để công tiêu trong nhà nước, mà nộp thuế là nghĩa-vụ của quốc dân. Họ Lý là vô thần của Đinh Lê; việc đáng gấp nhất là việc dựng nhà học để cho văn-trị được vẻ vang, mà việc xây dựng nhà học, lương bổng học-quan, chi phí lại rất nhiều. Tha thuế ruộng mà làm cái kế cho dân được tạm thư-thái, chi bằng đem thuế ấy mà dùng vào việc học, bớt cái lòng nhân nhỏ-mọn kia, so với việc mở-mang đào-tri, đằng nào lớn hơn ? Hiền-triết Tây-phương có câu « Ngạch thuế càng nhiều, thì văn-minh càng tiến văn-minh càng tiến bao nhiêu, thì ngạch thuế càng nhiều bấy nhiêu » : có lẽ Lý Thái-tổ chưa biết lẽ ấy » (*Đại-việt sử ký cải-lương*, q. 2, tờ 6 a b) (1).

(Còn nữa)

Ưng hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

---

(1) Mục này là Dật sự, nên chép thêm một vài việc lương truyền về Lý Công Uẩn như sau này : Có một người đàn ông ở thôn Cổ-pháp tư thông với sư-ni chùa Tiên-sơn, ta thường gọi là Chùa rặn-Khỉ có mang, sư-bổng đuổi đi. Người đàn ông thì ngã xuống giếng chết. Còn sư ni thì đi đến chùa Ứng-tâm. Đêm hôm trước sư chùa Ứng tâm mộng thấy thần bảo « sớm mai có ngự-giá đến »: sớm hôm sau thấy sư-ni mang bụng chửa lại, sư chùa Ứng tâm cho ở ngoài tam quan, được vài tháng sinh con giai, hai gan bàn tay, một bên có ấn sọn, một bên có bốn chữ « sơn hà xã tắc ». Sư-ni sinh đẻ xong thì chết kiến đàn thành nấm. Người con giai ấy đặt tên là Lý Công-Uẩn, đến khi lớn rất thông-minh. Tục truyền có việc viết chữ sau lưng tượng Long-thần, làm Long-thần phải đi (dưới này sẽ nói) Về sau xem đến cái người đàn ông chết dưới giếng, thì là kiểu đất « hoa sen tám cánh », cho nên nhà Lý được tám đời làm vua !

Lại một lục truyền : mẹ Lý Công-Uẩn là người họ Phạm đến chơi chùa Thiên-tâm xã Tiên-sơn (huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh) mộng thấy thần-giao, rồi có mang, sinh ra Lý Công-Uẩn. Khi lên ba tuổi, người mẹ ẵm đến nhà Lý Khánh-Văn, tức là sư chùa Cổ-pháp, xã Đình-bảng. Đêm hôm trước, nhà Lý Khánh-Văn có con chó đá, tự nhiên cất thành tiếng (?). Khánh Văn lấy sách ra bói, rồi đoán rằng : Sẽ có thánh-nhân đến. Sáng hôm sau một người đàn bà ẵm một đứa trẻ con đến, Khánh-Văn nhận làm con nuôi, đặt cho là họ Lý. Đến tuổi, cho đến học sư chùa Cổ-pháp là Nguyễn-văn Vạn-Hạnh. Vạn-Hạnh thấy có tướng lạ, đoán là phi-thường. Sau tán thành việc họ Lý cướp ngôi nhà Lê. (Hai truyền khẩu truyền này là dịch ở Việt-sử-lược tứ-tự kinh của Trần Kỷ, đốc-học Vĩnh-yên, Trường Bắc-cổ sưu được, số A 15 21, tờ 40 a-b).

Đại-Việt sử-ký toàn-thư (q. 2, tờ 1-b) chép rằng : « Trước kia ở viện Cảm hoài thuộc chùa Ứng thiên tâm châu Cổ pháp, nuôi một con chó đề một con sắc trắng có đốm đen, thành hình hai chữ « thiên tử », người « tri thức » cho là điềm người tuổi tuất làm vua. Sau Công Uẩn sinh năm giáp tuất, mà được làm vua, quả nhiên, hiệu nghiệm .» !

Còn truyền viết chữ sau tượng Long thần như sau này : Khi Công Uẩn còn làm tiểu ở chùa, cứ ngày rằm hay mồng một, hoặc có khách thập phương đến lễ, thường mang oản lên cúng Long thần, Công Uẩn giậm ngay chân oản, Long thần báo mộng cho sư biết. Sư mắng Công Uẩn, Công Uẩn tức giận, lấy bút viết ở sau lưng tượng Long thần mấy chữ : « đồ tam thiên lý », nghĩa là « phải tội đi đầy ba nghìn dặm ». Đêm ấy Long thần lại báo mộng cho sư để tỏ ý từ biệt, nói rằng « Hoàng đế đã bắt tội, thì tôi phải đi ». Sáng hôm sau, sư xem thấy sau tượng có chữ, lau chùi không đi, bắt các tiểu lên lau cũng không sạch, Công Uẩn phải lau mới sạch.

Phải đọc

THỦY-HỬ

bản dịch của
Trần-Tuấn Khải

để biết qua giá-trị của tiểu-thuyết Tàu,

Trọn bộ 10 tập — Giữ nguyên giá 3$00 ở Bắc-kỳ và 5$50 ở xứ ngoài.

ĐÃ CÓ BÁN
THỦY-HỬ SỐ 2

NHÀ XUẤT BẢN ANH HOA

69 Hàng Than — Văn phòng 115 Henri d'Ooléans Hanoi

Tài-liệu để đính chính

(Tiếp theo trang 5)

« 5 — Trong thời gian lúc nào cũng bận-rộn, trong hoàn-cảnh chỗ nào cũng lưu-ly, chết như thế chẳng có tiếng tăm gì, chết như thế thì ai còn quí?

« 6 — Phong-trần lịch duyệt nhiều người, làm sao để cho vừa lòng kẻ cường-bạo, nếu không tạm theo họ thì làm thế nào mà trả thù được?

« 7. — Khuyên người ta bằng là chính-đạo, giết người đã bằng là bất-nhân: thiếp làm theo chính-đạo, lẽ nào lấy điều biết làm nhầm người?

« 8. — Ấy là lòng giới không phải lòng thiếp, cầu cái chết thực là tự thiếp, vì thế ở bên sông Tiền-đường, thiếp tự tử để trọn lòng trinh-tiết.

« 9 — Chịu nhận là người bạc mệnh, xin giả nợ đoạn-trường, cảm ta lòng từ-bi của Phật, cứu cho thân này sống lại đây.

« 10. — Ngày nay tại gặp chàng, không nhớ đến sự chết xin chàng sớm định tính, để cho trước sau trọn vẹn. »

Thúy-Kiều viết xong, đưa cho Kim Trọng, nói rằng: « Đấy là tình của thiếp đấy ». Kim Trọng xem xong, nói rằng: « Tình này thực là chân tình, thực là chí tình, là cái tình trinh liệt. Tôi dám đâu lại nghĩ đến tình nhân dục, xin hiền thê quên tình, là được rồi »

Thúy Kiều mừng lắm, hai người đều vào trong màn thêu, bày ra trăm thức vui chơi, duy không nói đến việc vân vũ.

Sáng hôm sau hai người cùng dậy, đều ra mắt cha mẹ, Kim-Trọng nói với Thúy Vân về việc ấy, Thúy Vân nói lại với cha mẹ cả nhà đều khen ngợi.

Thúy Kiều lại nhớ đến Giác-duyên và lời Kim Trọng, liền sai người đến mời, thì người ấy về giả lời rằng: « Cửa am thì mở rộng, Giác duyên thì không thấy chỉ thấy cánh thiếp cài ở dưới lò hương, xin đem về trình » Kim Trọng cầm cánh thiếp, cùng mọi người xem, thấy bốn câu kệ chữ nho, xin dịch nghĩa rằng: « Cửa Phật cốt phải thành trước thành sau, cầu nguyện chồng vợ chồng và cả nhà ngươi quý hiển, nếu bỗng thân ta ở chỗ nào, ta thường bạn với con bạc một mình ở đám mây lưng chừng giời ». Cả nhà xem xong, đều thở dài, nói rằng: « Giác duyên là tiên tri, chỉ hiềm hôm nọ vội vàng, không kịp đáp tạ » có ý bối-hận mãi.

Cả nhà lại đến Tây hồ ngao du ngoạn thưởng vài ngày, Hai người vì kỳ hạn đến chỗ làm quan đã gấp, không dám ở lâu, Kim Trọng và Thúy Kiều, Thúy Vân thì đi đến huyện Nam-bình, Vương Quan và họ Chung thì về Dương châu; Vương ông Vương bà vì mới gặp Thúy Kiều nên không nỡ dời nhau, bèn cùng đi đến Nam-bình ở lại một năm, mới về Dương-châu. Ba năm sau, hai người làm quan thanh-liêm chính-trực, Kim-Trọng thăng Ngự sử, Vương Quan thăng Hồ Quảng phó sứ Vương Quan vì có cha mẹ già, xin về ở nhà để nuôi cha mẹ, về sau Thúy Vân và họ Chung mỗi người đều sinh một người con giai, nối giõi thư hương, Kim Trọng một chồng hai vợ, không phân biệt lớn bé, cái vui cầm sắt ở chốn gia đình, còn lưu truyền mãi đến ngày nay.

(Còn nữa)

Ứng-Hòa NGUYỄN-VĂN-TỐ

Lý giới thiệu

1°) Thời Lê mạt của Ngô bích San. (sách Hoa xuân) giá 0 $ 50.

2°) Đùa hoả thật của Hoàng Thụy và Triều Tôn. (sách Hoa xuân) giá 0 $ 0

3°) Việt và Sống của Ng. xuân Huy Đại Học xuất bản giá 4 $ 60

4°) Cỗ đời của Tô Hoài. Hànội xuất bản giá 5 $ 80

Xin cảm ơn nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn đọc

T.T.

Bà Chúa lấy chồng...

Tiếp theo trang 4)

thân-thủ bốc ra một phiếu để biết kẻ, mà định-mệnh đã riêng dành cho họ (3).

Một lần khác, số Công-chúa đến tuần cập-kê, cũng nhiều mà số thiếu-niên con cháu công-thần cũng lại thiếu, người ta phải với đến những cậu ấm đã có vợ con rồi. Các ông già bà lão ở Huế còn kể chuyện một cậu ấm con nhà thế-phiệt được chọn làm Phò-mã trong những trường-hợp như thế. Vợ chàng, vì chồng được làm khách giường đông của nơi nhà vàng, phải ly dị. Phẫn-chí, nàng đã mượn giòng nước Hương-giang làm nơi bạc mệnh (4).

Các ông Phò được chọn không những chỉ phải thỏa-thuận những điều-kiện trên kia, lại còn phải có tuổi xứng-hợp với tuổi của Công-chúa nữa; như thế vợ chồng mới được giai-lão bách-niên. « *Nhất gái hơn hai; nhất trai hơn một* » không phải chỉ kẻ thường-dân mới tin như thế, Hoàng-gia cũng theo cổ tục ấy mỗi khi làm lễ hạ-giá cho một Công chúa.

(Còn nữa)

HOÀNG-THIẾU-SƠN

(3) *Sogny cérémonial d'autrefois pour le mariage des Princesses (Bulletin des Amis du Vieux Hué 1934)*

(4) *Thanh Tử. Le mariage d'une Princesse Annamite (Thần-kinh tạp chí, phần pháp-văn 1927).*

TỪ MINH - TINH CỦA PHAN-LƯƠNG-KHÊ đến thần - chủ của Bùi-hữu-Nghĩa

Số 2

LÊ-THỌ-XUÂN

Biết đôi chút việc vụn-vặt như trên không phải cốt để làm thầy lễ mà để nhờ nó giúp mình ít nhiều trong sự tìm học người xưa. Vả việc đánh lòng triệu đó cũng như việc tính tuổi ở thần-chủ của Thủ-khoa Bùi-hữu-Nghĩa sau nầy.

Trong Tri Tân số 101, ở trang 7, bạn Trực-Thần (Tây-đô) có nói thần-chủ của Bùi-hữu Nghĩa gồm có hai miếng ván : miếng trước là « Phấn-diện », trên đề tên hiệu và tên tặng ; miếng sau là « Bảm trung », trên đề tên tộc và có bài rõ « *niên canh đinh-mão, tốt ư nhâm - thân. thọ lục thập thất tuế* ». Bạn Trực-thần lại chua : « tính theo ta thì 63 tuổi, tính theo tây (1807 1872) thì 65 tuổi. Ở thần-chủ để sáu mươi bảy tuổi, e có chỗ sai ». (1)

Không! Theo chỗ biết của tôi thì không phải người viết tính sai mà thật là cố ý.

Muốn biết tại sao người viết hay tang-gia cố ý như thế, tôi xin cùng các bạn toán xem cụ Thủ-khoa chết nhằm năm tốt hay xấu cho gia-quyến cụ.

Trước hết có phép đánh tay hơ khó là phép tìm mười hai chỗ trên mình rồng (*thập-nhị huỳnh - long chưởng pháp*). Theo phép nầy thì lấy năm chết rồi « nam thuận nữ nghịch » đánh tới năm sanh. Cụ Thủ-khoa chết nhằm năm *thân* thì « *thân, tỉ, thìn gia thần tại thìn* » và đánh tới năm *mão* (năm sanh), thành ra cụ nằm tại « ruột ông rồng vàng » (gặp chữ trường là ruột) rồi có câu thơ :

« *Phúc trường hốt kiến ngộ quân-vương* ».

Thế là cụ Thủ-khoa qua đời năm *thân* khá gọi là *tốt*, nên để cho cụ « *thọ lục thập lạc tuế* ».

Nhưng người ta ít biết phép nầy, cái phép chỉ cần rõ năm tử, năm sanh mà không cần rõ số tuổi. Người ta thường biết phép « *Huỳnh - long thệ thế* » (có người gọi « *Huỳnh long tế thế* »), cái phép cần phải rõ số tuổi và tính theo Bát-quái : càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoái.

Rõ tuổi của cụ Thủ-khoa, rồi « *nam khởi cấn, nữ khởi khôn* », thành ra cụ chết nhằm *cung Ly*.

Mà chết nhằm *cung Ly* thì sao ? — Tôi thấy một bản chép « *Tốn, Ly lợi khẩu tử tôn bần* », lại một bản chép « *Ly phùng lộ khẩu tử tôn bần* ».

Vì sợ cái « *cung Ly* » làm cho con cháu nghèo, nên chắc-chắn là trong lòng triệu của cụ Thủ-khoa (lòng triệu không có bài năm sanh và năm tử mà bài số tuổi sau hai chữ « hưởng dương » nếu người chết dưới 60 tuổi và « hưởng thọ » nếu trên 60 tuổi) chỉ để « *Hưởng thọ lục thập thất tuế* », nghĩa là cố ý xin thêm mộ tuổi với Trời, hay tính thêm một tuổi trong thai.

Xin thêm hay tính thêm một tuổi để thành cụ chết nhằm *cung Khôn*, mặt cung rất tốt vì có bản chép « *Khôn ngộ qui quan phùng qui - chức* », lại có bản chép « *Khôn ngộ qui công đắc qui-nhơn* ».

Xin thêm một tuổi với Trời là việc không chắc được, tính thêm một tuổi trong thai cũng không chắc ăn thua gì, điều chắc-chắn hơn hết là người viết cố ý muốn đậy miệng thế - gian — tức là muốn tránh lời xấu lời xàm của những kẻ chỉ biết phép « huỳnh, long thệ thế » lại thiếu giáo-dục bỗng đến đám xác hay thấy lá triệu là lật tay « đánh, toán » trước mặt mọi người để khoe tài khoe giỏi — nên theo lối thêm, hưởng là gia lên một năm, chớ sanh *đinh-mão*, tử *nhâm-thân*, cụ Thủ-khoa Bùi-hữu-Nghĩa rõ đúng *sáu mươi sáu tuổi*. (Hết)

LÊ-THỌ XUÂN

---

1) Bạn Trực-Thần có viết « Những thần-chủ nầy do cụ Án Doanh điền Nguyễn-hữu-Thông viết (người lập Văn thánh-miếu ở Vĩnh-long) ». — Theo chỗ tôi biết thì cụ Án Doanh-điền tên là Phạm-hữu-Chánh, người Mỹ-lồng gần tỉnh-lỵ Bến tre. Cụ làm An-giang Án-sát-sứ lại sung Doanh-điền-sứ nên gọi như thế.

Còn cụ Nguyễn-Thông là người lập Văn-thánh-miếu và đứng chủ-tang việc dời di-hài cụ Võ-trường-Toản về Bảo thạnh (coi bài của Nguyễn-Triệu trong Tri-Tân số 1, trang 7) lúc làm Đốc học Vĩnh-long (vì thế, người ta thường gọi cụ là « Ông Đốc Thông »). Sau khi cụ Phan-thanh-Giản tuẫn-tiết, cụ Phạm-hữu-Chánh bị triều-đình kết án nặng, cũng như các quan văn võ khác trong ba tỉnh phía tây ; còn cụ Nguyễn-Thông thì làm Bố-chánh tỉnh Quảng-ngãi (vì thế, người ta lại cũng hay gọi cụ là « Ông Bố-Thông ») Sau nữa, cụ vào làm Bố-chánh và sung Điền-nông-sứ tỉnh Bình-thuận, nên mộ cụ hiện nay ở Phan-thiết Khoảng 1872 — năm cụ Thủ khoa Nghĩa từ trần — là khoảng cụ Nguyễn-Thông bị lỗi ở Quảng-ngãi và xin nghỉ Có lẽ lúc bấy giờ, nhơn nghỉ việc, cụ về chơi Nam-kỳ và để thần-chủ đó. (Coi thêm Đại-Việt số 3 : « Nguyễn-Thông (1827-1884) », bài của Ngọc-Xuyên).

Mấy lời phê-bình...

(*Tiếp theo trang 15*)

vật học, tiêm nhiễm cái ảnh hưởng duy vật của trào lưu tư tưởng đương thời mà tạo nên mối lầm to ấy. Xét mối lầm ấy thì thấy nhân lý do tự nhiên lực mà ra; lấy đạo đức, tôn giáo xét đích xác thấy không thể dùng lý tưởng làm tiêu chuẩn mà phê bình nội dung tác phẩm được. Vì thế mới có lối luận lý phê bình khởi lên. Đại biểu của lối phê bình ấy là Brunetière Tolstoï và Nordau. Brunetière thủ xướng thuyết *khoa học phả sản*, phản đối quan niệm cơ giới của khoa học, hết sức nêu cao chủ nghĩa nhân đạo (humanist). Nordau làm sách *Đồi phế luận*, Tolstoi làm sách *Nghệ thuật luận* đều áp dụng lối luận lý phê bình Nordau lấy quan niệm xã hội làm tiêu chuẩn phê bình văn học cận đại. Tolstoi lấy nguyên thủy Cơ-đốc-giáo làm tôn chỉ duy nhất của lý tưởng để công kích tất cả nghệ sĩ

3) *Giám thưởng phê bình* (appreciative criticism) — Nhận thức, nghiên nhằm đặc tánh, công tích, giá trị của tác phẩm, tức là giám thưởng phê bình.

Nhà giám thưởng phê bình không chịu ảnh hưởng của luân lý, không chịu sự hạn chế của giáo huấn, ly khai với vấn đề thực tế, lấy thái độ « bất kể lợi hại » (disinterestedness) phê bình tác phẩm, hết sức nhận thức nghiên nhằm tính chất, công tích và giá trị của tác phẩm.

Arnold, đại biểu của lối phê bình ấy, bảo: « Bình giả nào chọn lấy cái phương thức thái độ, có thể dùng quan niệm « bất kể lợi hại » mà phê bình. Bình giả nào không chịu quan sát sự vật thực tế, đối với tất cả đối tượng của cảm giác, có thể tùy theo sự dắt dẫn của cõi lòng mà phê phán; với hạng bình giả sau này, quan niệm phê bình đối tượng ngoại quan, phê bình chánh trị, không sát thực tế phải hoàn toàn ném bỏ. Chức vụ của phê bình là dựa vào đời thực tế phát biểu tư tưởng khiến cho nó phổ cập trong nhân gian tạo nên đẹp, sáng cả sự rối rắm của thực tế ». Thái độ phê bình của Arnold rất khiêm tốn. Văn học phê bình lúc sơ khởi cần có thái độ ấy.

4) *Ấn tượng phê bình* (impressive critism). — Đó là lối phê bình không cần nói đến cái lý do tốt đẹp của nghệ phẩm, mà cốt làm sao cho người ta cảm thấy cái đẹp trong đó là đủ. Các bình giả phải ấn tượng bảo: người ta quan sát sự vật lấy ấn tượng mà nhận thức. Ấn tượng lại tùy cá tính nó có lắm hình trạng và sắc thái. Người ta căn cứ ở cá tính mà nghiên cứu nghệ phẩm có nhiều ấn tượng khác nhau, đó cũng là cái lý tất nhiên. Tóm lại, phê bình văn nghệ, điểm quan trọng là cái cá nhân ấn tượng. Dưới ngọn cờ ấn tượng phê bình trước nhất là Sainte Beuve, nhưng rõ rệt nhất là Anatole France. A. France bảo: « Người ta cần vượt qua môi giới của cảm giác mà nhận thức vũ trụ. Cảm giác của người đời lại tùy ý mà ba cấp cho vũ trụ » Trong một nước, quyết không có hai người như Vi gile làm một bài hành thi mà chịu cảm xúc một cách tuyệt đối. Nhà phê bình cần biết một câu bài thi như một tấm phong cảnh; lấy mắt xem con mắt là linh hồn — nhất thiết sự vật đều biến hiện thành bình trọng tâm não; cảnh giới của nghệ thuật và văn học là sự biến hiện thành bình lý. Bình giả phải tùy cảnh giới của nghệ thuật và văn học mà lập luận, không nên theo dư luận mà thay đổi biệt kiến. Phê bình mà được như thế thì sở đắc đã tới thập phần Có người bảo: nếu ta biết theo Shakespeare, Racine, Pascal, Goethe mà nghiên cứu một vấn đề, ta tất có cơ hội tốt thành công được. Anatole France cũng chủ trương nên theo sự tự do giám thưởng của tâm năng, không nên nghe theo dư luận; lấy sự kinh lịch và tâm năng của mình mà phê bình thì bao giờ cũng tạo nên được những thiên phê bình kiệt tác.

5) *Biểu hiệu phê bình* (expressive criticism). — Trước nhất Cousin bảo: « Biểu hiệu là nghệ thuật chí cao, pháp luật của một cơ bản nguyên tắc ». Về sau, Sainte Beuve lấy văn học là sự biểu hiệu của nhân cách Taire lấy văn học làm sự biểu hiệu của chủng tộc, hoàn cảnh, thời-đại. Phái ấn-tượng dùng nghệ thuật quan sát nhân sanh, bằng cách lấy sự biến động của cảm giác, sự tinh diệu của ấn tượng mà biểu hiệu. Trong thế kỷ XIX, đa số bình giả bởi thừa nhận văn học là một loại nghệ thuật biểu hiệu, lấy sự phê bình làm một loại nghiên-cứu biểu hiệu. Các bình giả nước Đức lấy triết học giải thích cái nguyên lý của sự biểu hiệu, căn cứ vào nguyên lý, ấy sáng thiết nên cái phương pháp phê bình. Biết rõ nguyên lý, còn có nhà phê bình hiện đại của nước Ý là Croce.

Spingarn bảo : « Nếu văn nghệ là thoa chết của sự biểu hiệu, thì đối với các loại nghệ phẩm người ta tất phải hỏi : các loại nghệ phẩm ấy biểu hiệu ở chỗ nào ? Lấy pháp thức nào mà biểu hiệu ? Biểu hiệu đến trình độ nào ? » Nhà phê bình tất phải biết nghệ phẩm là sự động tác của tâm tình mới mong giải thích và bình phán được. Trong lúc làm sự động tác ấy, phê bình tức là sáng tạo. Bản năng phê bình với bản năng sáng tạo chỉ là một. Nói đến các bình giả cũng như nói đến các dịch giả, phải để ý đến chỗ họ có căn cứ ở tình cảm hay không, trong sự động tác của họ. Sự động tác của các bình giả là lấy sự biểu hiệu sự vật mà truyền đạt cho độc giả. Biểu hiệu phê bình lấy sự tự do biểu hiệu làm nguyên tắc sáng tác, công kích tất cả qui tắc của cổ thời. Taine thì lấy chủng tộc, hoàn cảnh thời đại làm ba phần tử của phê bình, cũng đặt phê bình với sáng tác ngang hàng nhau, cũng lấy phê bình làm một loại biểu hiệu.

6) *Xã hội phê bình* (social criticism). — Thuật về các loại phê bình, thấy có nhiều chủ ý trong phương diện của tác giả. Xét chung, thấy tác giả với độc giả trọng yếu như nhau. Tác giả và độc giả đều lấy văn học làm một loại xã hội hoạt động. Lấy ảnh hưởng của độc giả và xã hội làm tiêu chuẩn của phê bình : đó là đặc kiến của lối xã hội phê bình. Nữ sĩ Buck bảo : « Thuyết phê bình ngày một thêm tiến hóa ; văn học đã được xem là một loại *tác dụng*, thì không phải là một thứ *sản vật*, đã được xem là một loại *tình cảm* tiến hành, thì không phải là một thứ *thực vật* chế thành. Thế nên độc giả phải coi văn học là một thứ ý vị nghiêm trọng ». Văn học quả là sự kết tập của hoạt động. Tác giả và độc giả là một thứ hợp lực của hoạt động. Xã hội đoàn thể là một thứ quan năng chân chính. Các nhà văn học vị nhân sinh, như Tolstoï chẳng hạn, lấy cái *xã hội cảm thụ tính* làm tiêu chuẩn cho lối phê bình văn nghệ. Văn học quan hệ với nhân sinh. Phê bình văn học cũng phải chú trọng ở mối dây quan hệ ấy.

Theo TAO BÁCH-XUYÊN KIỀU-THANH-QUẾ *lược thuật*

BIA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 107

Ưng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Khoa mậu-dần (1518) là năm thứ ba hiệu Quang-hiệu đời Lê Chiêu tông, lấy mười bảy ông đỗ tiến-sĩ.

Ba ông đỗ đệ nhất giáp tiến-sĩ cập đệ.

Đệ nhất danh là Ngô-Miễn-Thiệu. Người xã Tam-sơn, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn, trấn Kinh bắc (nay Bắc-ninh). Năm hai mươi tuổi, đỗ trạng-nguyên Khoa mậu-dần (1518). Làm quan với nhà Mạc, đến chức thượng-thư, kiêm đô-ngự-sử, coi việc hàn-lâm, vào hầu tòa kinh-diên, tước Lý khê bá. Là con Ngô-Thầm, đỗ bảng nhãn khoa quý sửu (1493). Cháu họ Ngô-Luân Đẳng bác : Ngô-Luân đỗ đồng-tiến-sĩ khoa ất-vị (1475). Sinh ra Ngô Đến đỗ đồng tiến sĩ khoa canh-tuất (1550) và Ngô-Dịch đỗ đồng tiến-sĩ khoa bính-tuất (1556) : ba đời liền đỗ đại khoa (*Đăng khoa lục*, q. 2 tờ 15 a và *Đỉnh-nguyên phật-lục*, bản sao của trường Bác-cổ, số A 1205, tờ 23 a).

Đệ nhất giáp tiến-sĩ cập-đệ nhị danh là Nguyễn-Mãn-Đốc, người xã Xuân-lũng, huyện Sơn-vi, phủ Lâm-thao, trấn Sơn-tây. Năm hai mươi bảy tuổi đỗ bảng nhãn khoa mậu-dần (1518). Làm quan đến hàn-lâm thị-thư. Lúc ấy Mạc Đăng Dung tiếm nghịch, Nguyễn Mãn-Đốc cùng thầy là Vũ-Duệ (trạng nguyên khoa 1490) theo vua Lê Chiêu-tông vào Thanh-hoa tuẫn nạn mà chết. Đến đời trung-hưng (1533-1543) bao lục tiết-nghĩa truy phong Nguyễn-Mãn-Đốc làm thượng-đẳng phúc-thần, dựng đền cúng lễ (*Đăng-khoa bị-khảo*, q. Sơn tây, tờ 79 a). *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* (q. 27, tờ 7 b và 8 a) chép : « Tháng mười năm thứ bảy hiệu Quang-thiệu (1522) đời Lê Chiêu-tông, Trịnh-Tuy đem quân ba phủ Thanh hoa và tướng-sĩ các xứ hơn một vạn người, cùng với Trịnh-duy-Toan đến hộ giá, thuộc tướng của Trịnh-Tùy là Nguyễn-bá-Kỳ vào hầu vua, nội thần là Phạm-Điền sợ Bá-Kỳ tranh quyền, tâu vua chém Bá-Kỳ, đem đầu bêu ở ngoài cửa dinh Trịnh-Tuy. Vì thế Trịnh-Tuy bất-bình, cùng bọn Trịnh-duy-Toan mới rao lên rằng xem đất để lập dinh, mới tối đem quân đến phục ở Dịch-vọng, gần sáng cho quân reo hò, đến bức vua Chiêu-tông (lúc ấy ở xã Thượng-yên-quyết) : vua thẳng thốt không biết làm thế nào, Trịnh Tuy bắt

hiếp vua về Thanh-hoa, tư-nghiệp là Lê-Hiếu-Trung chết theo. Lại-bộ thượng thư ông các đại học sĩ thị Kinh-điển là Vũ-Duệ, Lại-bộ thượng thư Ngô-Hoán và học-trò là bọn Nguyễn-Mẫn-Độc đem hương-binh đi theo, đến Thanh-hoa lạc chỗ vua ở, bái vọng lăng miếu Lam-sơn, rồi đều tự vẫn chết. Đô-ngự sử là Nguyễn văn Vận theo vua đi bị Đăng-Dung giết chết).

Đệ nhất giáp tiến-sĩ cập-đệ, đệ tam danh là **Lưu Khải Chuyên**, người xã Bình-đề (bia khắc là Yên-đề), huyện Đường-an, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ thám-hoa khoa mậu dần (1518). Làm quan với nhà Mạc, đến chức Hình-bộ hữu-thị-lang, về trí-sĩ (*Đăng-khoa bị-khảo*, q. Hải-dương, tờ 16 a).

Sáu ông đỗ đệ nhị giáp tiến-sĩ xuất thân, kể tên sau này :

1.—**Lại Kim-Bảng**, người xã Kim-lan, huyện Cẩm-giàng, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ nhị giáp tiến-sĩ khoa mậu dần (1518). Làm quan đến chức giám-sát ngự-sử. Năm 1525 Mạc-đăng-Dung tiếm-loạn, bắt hiếp vua Lê Chiêu-tông phải về Thanh-hoa, lúc ấy tình-thế rất là nguy-nghi, thế mà ông vẫn một lòng bền như sắt đá, khẳng-khái chết theo : người bấy giờ khen là tiết-nghĩa. Sau nhà Lê trung-hưng (1533-1548) bao lục các bày tôi tiết nghĩa, ông được truy tặng Lễ-bộ tả-thị-lang tước quận-công, phong trung-đẳng phúc thần, lập đền để thờ cúng (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 31 a). *Khâm-định Việt-sử* (q. 27, tờ 12 a) chép « Tháng mười hai năm thứ mười hiệu Quang-thiệu (1525) Mạc-đăng-Dung giết Phúc-lương-hầu là Hà-phi-Phụ ; lúc bấy giờ hàn-lâm biệu-lý là Nguyễn-thái-Bạt bị bắt ép vào hầu, Thái-Bạt nói dối là có bệnh thanh-mạnh để được đến gần, nhân thế nhổ vào mặt Đăng-Dung ; Lễ bộ thượng-thư Lê Tuấn-Mậu cũng bị ép vào chầu, Tuấn-Mậu dấu đá ở trong tay áo để ném Đăng-Dung, không trúng ; hai người cùng bị giết. Lại-bộ thượng-thư Đàm Thận Huy, tham-chính Nguyễn Duy Tường, hiến sát Nguyễn tự Cường, Binh-bồ bá Nghiêm bá Kỳ, đều đem hương binh để chống nhau với Đăng-Dung, không được, Mấy ông tự tử cả. Đô ngự sử là Lại Kim Bảng tránh về làng, sau bị Đăng Dung bức triệu, ông phải đi, qua sông Nhị-hà đến giữa dòng sông, ông đội mũ mặc áo chỉnh tề, ngoảnh về Lam-sơn bái vọng, mắng nhiếc Đăng-Dung, xong rồi, nhảy xuống sông chết . . . . »

2. — **Đặng-Ất**, người xã Hải-trào, (bia khắc là Phúc-hải), huyện Ngự-thiên, phủ Tiên-hưng, trấn Sơn-nam. Thị hương đỗ giải-nguyên (thủ khoa) ; năm hai mươi bốn tuổi, đỗ nhị-giáp tiến sĩ khoa mậu-dần (1518). Làm quan đến giám sát ngự sử. Được khen là tiết nghĩa (*Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn nam, tờ 89 a).

3. — **Nguyễn Chấn - Chi**, người xã Thổ hoàng, huyện Thiên thi, phủ Khoái châu, trấn Sơn nam. Đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa mậu-dần (1518). Làm quan đến thiêm-đô ngự-sử. Khi vua Lê Chiêu-tông phải đi ra ngoài kinh thành, (1522-1525), ông về nhà lạy mẹ xin từ biệt để theo Vua, sau tử-tiết. Được truy tặng Lễ bộ tả thị lang, khen là tiết nghĩa (*Đăng khoa bị khảo*, q Sơn nam, tờ 71 b).

(*Còn nữa*)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Việt - nam văn-học-sử

(Tiếp theo trang 6)

làng Yên-lãng tức Láng, làng Viêm-khê in nhầm là Diêm-khê, tức Đầm, làng Sét tên nôm là Gáp-lực không phải, chữ Sét do chữ Thịnh-*liệt* mà ra, từ giáp-nhất đến giáp-bát đều là Sét vậy thì nên chua hai chữ Thịnh-liệt nữa. Nên xóa hai chữ « có lẽ » ở dưới chữ Bảng, vì Bảng là Đình Bảng

Chỗ « ý-nghĩa » ca - dao (từ tr. 13 đến tr. 18) ông Hàm « chia làm mấy loại » rồi dẫn các « bài hát của trẻ con » « hát ru trẻ », « hát của con nhà nghề », chia ra như thế, có lẽ không có ích gì, mà vẫn không đủ. Như các bài thi-dụ con nhà nghề, thì ông dẫn « thợ cấy », « chèo đò », «tiều phu v.v.» tuy có chữ « vân vân », nhưng có chỗ vẫn cần phải nói, vì quyển sách này để dạy học-trò, mà có những câu hát về nghề học - trò và dạy luân-lý lại không nói đến : quyển *Tục - ngữ Phong - dao* (quyển II tr. 143) của ông Nguyễn-văn-Ngọc có bài « Mừng nay nho sĩ có tài, Bút nghiên dóng dả giồi mài nghiệp nho. Rõ ràng nên đứng học-trò .... Vui dâu bằng bội đê danh, Nghề dâu bằng nghiệp học hành là hơn. Công cha như núi Thái-sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy xuôi...». Đáng lẽ nên dẫn bài ấy vào các thi-dụ kia.

Những chữ 1°, 2°, 3°, 4°, (primo secundo, tertio, quarto) là chữ la-tinh, tưởng không nên dùng vào sách quốc-ngữ, mà lại là sách giáo-khoa, càng nên để ý. Những chữ số ấy, cứ viết thẳng là 1), 2), 3), 4), cũng rõ.

Lại có câu văn không được gọn ghẽ, như câu : « Tóm lại mà nói, thì tục-ngữ, ca-dao, chiếm một địa-vị rất quan-trọng trong văn-học giới nước ta » (tr. 19). Đầu câu thừa chữ mà, nên đổi là «nói tóm lại » đi rồi cuối câu nên xóa chữ « giới ».

(*Còn nữa*)

Ứng hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lòng An-Tư công-chúa và Thuật-Hoan, đục thư quốc nan đã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Số 23

Nàng nhìn mãi, tưởng như rách mắt. Hình thân yêu dần dần chỉ còn là một chấm con con rồi lẫn với hư-không.

Nàng chắp tay vái vọng:

— Thôi lạy Vương muôn lạy. Vương hẹn gặp ta, nhưng liệu có gặp nhau không? Vương hỡi Vương ơi!

Và nàng chết đi trên đệm gấm, trong tay bầy thị nữ ngẩn ngơ.

V

Khí xuân đã hết, và mùa hè đã trở lại với ngày nắng chang chang, với đêm sáng đầy sao. Mùa hè năm ấy, mà cả dân tộc Việt Nam đều đợi chờ, đã đến bơi chậm chạp, nhưng chứa chan hi vọng. Họ mong mỏi đã quá lâu, mùa của khôi phục. Và khi chim vịt cất tiếng đầu tiên, trong trẻo cả nước, từ vua cho đến dân, đều thở khoan khoái.

Nhời đoán của nhà tiên tri Phùng tá Chu, quẻ bói của Trần thời Kiến, đều nói mùa hè mới có lợi cho quan quân; chính Quốc-công cũng chỉ mong đợi mùa hè. Tướng sĩ đã nghĩ đến những ngày nhộn nhịp lên đường, với cái chết thơm tho kèm bên, phảng phất mối sầu vĩnh biệt. Và cỏ cây, và ánh sáng, và tiếng ve, và nhời gió, như vẫy chào, như đón gọi những tráng sĩ đang ồn ào sửa soạn.

Hôm nay, mồng một tháng tư, Quốc công lập đàn cho tướng sĩ ăn thề. Đàn đã dựng lên cao cả giữa một rừng kỳ xí và gươm đao. Thanh-hóa đã thành một ngày hội với những màu rực rỡ. Quốc công sau khi tế cáo Trời Đất, đứng ra trước đàn. Quan Trung-thư tuyên thệ:

— Ơn vua nợ nước, giặc dữ thù chung. ai ăn ở hai lòng, xin trời tru đất diệt.

Quốc công uống một hớp rượu máu rồi lui xuống. Vua Thiệu-Bảo cũng lên đàn thề, rồi đến trăm quan, rồi đến tướng sĩ.

Khi mọi người đã tuyên thệ xong, trong một bầu không-khí trang nghiêm lặng lẽ, đầy đốn lễ xin âm dương mà quan Chấp chính đã loan báo cho mọi người biết trước: Quốc công sẽ gieo trước đàn hai đồng tiền đúng một trăm lần; nếu quả Trời còn tựa người Nam, thì lần nào cũng phải một đồng sấp một đồng ngửa, hỏng một lần cũng là hỏng cả.

Bấy giờ Quốc-công đã đứng trước đàn, uy nghi trong bộ phẩm phục. Quan Tham tán Trương Hán Siêu đã đến thắp hương đốt nến, trầm bốc lên nghi ngút. Chiêng trống một hồi cử lễ. Quốc-công quỳ xuống. Trương đã tới trước đàn, tiếp lấy giá văn tế, cất giọng sang sảng đọc lên. Văn tế do Trương làm bằng chữ nôm, nhời nhẽ thống thiết và rõ ràng. Trong phút thiêng liêng mọi người đều hồi hộp, lo sợ như những thí sinh. Một trăm lần gieo mà được cả thì có là một dị kỳ. Họ chỉ còn biết cầu Trời, Đất, Quỉ Thần trông đến nước Nam đau khổ...

Mặt họ đề rồn cả lên đàn Quốc công đã tiếp lấy chiếc bát sứ đặt trên một cái khay gỗ, dâng lên ngang mày, kính cẩn cúi đầu, tay cầm hai đồng tiền gieo xuống. Trống ngực ba quân đánh mạnh, họ thì thầm:

— Lạy trời! lạy trời!

Nhưng quan Chấp chính đã bước xuống đàn, nét mặt vui vẻ, đưa các đại biểu của ba quân xem: mặt mọi người đều hoa lên: quẻ đầu đã được. Quân sĩ dồng vây vòng trong vòng ngoài đều nghển cổ chờ kết quả. Thấy nét vui của đoàn đại biểu, họ hoan hô reo mừng. Quan Chấp-chính lại bước lên đàn, và bốn tráng sĩ đứng trên bốn góc bắc loa truyền ra:

— Tôi xin trình: quẻ đầu được.

Mọi người đều bớn hở, nói chuyện rào-rào:

— Còn 99 quẻ nữa!

Quan chấp-chính cứ bước lên bước xuống, và bốn chiếc loa cứ lần lượt báo cho bốn phía tin mừng. Trong suốt quan quân, chạy một luồng sóng vui mênh-mang.

— Còn một lần nữa, lậy Trời, lậy Trời!

Mắt mấy vạn người long lanh, vừa vì vui mừng, vừa vì lo sợ. Chỉ một lần sau cùng hỏng cũng đủ xóa bỏ hết cả 99 lần trước. Họ run run, nghẹn thở. Quan Trung thư dâng bát cho Quốc công cũng lộ rõ-ràng vẻ cảm động. Duy Quốc công vẫn quỳ, lặng yên như núi, nét mặt chăm chú và chân thành. Lần sau cùng sao mà lâu thế! Quan quân không còn để sót một cử chỉ nào của những người đứng trên đàn. Tiếng gieo đã dứt, và quan Chấp-chính lần này bước xuống sao mà lặng lẽ! Người ta thấy nét mặt ngẩn ngơ của quan Chấp chính, đều nói:

— Chết rồi! chết rồi!

Trống ngực đánh mạnh như trống đê. Lo sợ lên tới cực điểm. Đang lúc hồi hộp, chợt thấy đoàn đại biểu nhảy lên sung sướng. Như say sưa, như điên cuồng, họ cầm tay nhau, họ ôm lấy nhau, họ đánh vật nhau. Bốn chiếc loa báo có phần to hơn những kỳ trước và long trọng biết bao:

— Tôi xin trình: quẻ một trăm cũng được.

Mắt mấy vạn người đều trào lệ vui mừng. Sóng nhiệt hiệt dâng lên không sức gì ngăn nổi, cử chỉ trở nên cuồng loạn. Tay khua, chân múa, tiếng cười, tiếng hát, họ gian tay thân mật, say mê trong một cuộc ca vũ tưng bừng:

— Trời tựa nước Nam, chứ có lẽ nào gieo một trăm quẻ mà đều được tâm tắp như một. Vạn tuế! Vạn tuế! Quan-gia vạn tuế!

Đồng thời, tiếng « Sát Thát » cũng nổi lên, điệp khúc mạnh mẽ trong bản ca ồn ào náo nhiệt. Cái vui của quan quân thực là hoàn toàn. Khi Quốc công ở trên đàn bước xuống, mặt oai nghiêm nhưng hiền hậu, giữa quan Tham-tán và quan Trung-thư, trong khi tinh kỳ bay vẫy như chào mừng, mấy mươi vạn mắt thân yêu đều hướng cả vào Quốc công phục tùng và quyến luyến. Trên trán bình tĩnh của Quốc công đã ửng ánh binh minh của chiến thắng, và chiêng trống vang lừng báo lễ tất, như đã vọng trước tiếng khải hoàn.

Một tiệc khao lạo đã dọn, vĩ đại nhưng sơ sài. Vậy mà quan quân thấy tràn ngập một nguồn vui vô tận, người nào người ấy nhẹ nhàng như thêm cánh bay tới cung mây. Mãi đến canh khuya họ mới đi ngủ, óc lẳng vẳng hình ảnh của kinh thành cổ-kính, tai mơ hồ nghe những tiếng chân chả của binh đạo. Họ mong Tiết chế ra ngay lệnh xuất chinh, để họ được vui lòng hiến thân cho nước.

Sáng hôm sau, tình Thanh Hóa lại tưng bừng hơn hôm trước. Hôm ấy là ngày đầu tiên, kể từ ngày vua tôi vào Thanh, tới nay đã được ngót hai tháng trời, có cuộc điểm binh của khắp các bộ đội. Vì thế nên tướng sĩ ai nấy đều hết sức ganh nhau để được vừa mắt Quốc-công.

Trong một thung rộng sương mai còn đầm ướt, đỉnh núi còn mù mịt mấy mờ, cơ nào đội ấy đã chỉnh tề đứng xếp hàng theo thứ tự mà quan Chấp-chính đã định trước. Những chiến sĩ đứng trong hàng, im lặng như pháo, mang binh khí sáng loáng, các tướng ngồi trên mình ngựa, đứng đầu hàng quân đội của mình.

(*Còn nữa*)

NGUYỄN-HUY-TƯƠNG

Từ sách vỡ lòng. . .

(*Tiếp theo trang 3*)

Quần mặc lác tập (tr. 69-70), *Chương trình một buổi tập* (tr. 71-72) và *Vệ sinh với trẻ em* (tr 73 – 79).

Đến phần thứ hai là phần « cùng chơi », soạn-giả nói về những cờ *cần chơi* (tr. 83-85) rồi chỉ dẫn những trò chơi tùy theo từng tuổi nhi-đồng (tr. 86-107). Cuối cùng soạn giả bày cho trẻ *chơi ngoài trời trên đồng cỏ* (tr. 108-118).

Đây là dụng ý của ông Đào Văn-Khang: « *Viết cuốn* Muốn khỏe *này mục-đích của tôi là mong gây cho trẻ em một nguồn sinh lực và sự khang-kiện để trống (chống) lại các bệnh tật.. Luyện tập luôn luôn và mãi mãi trẻ sẽ cường tráng, máu huyết dồi dào, trong-sạch. Một khi trong người chúng đã có một phần máu tốt, việc làm gì hoặc ý nghĩ gì của chúng cũng trong sạch và tinh vui vẻ sẽ bền bỉ cùng chúng.* » (Lời nói đầu).

(Kỳ sau, sẽ nói đến loại sách có chút tính-cách nghiên-cứu nhi đồng).

HOA BẰNG

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p·00 một vé